

Số: /BC-DMC

Hà nội, ngày tháng năm 2019

BÁO CÁO
Tổng kết hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018
và Triển khai Kế hoạch năm 2019

Kính gửi: Đại Hội Đồng cổ đông Tổng công ty DMC

Thực hiện Nghị quyết số 586/NQ-DMC ngày 26/4/2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 về thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh (SXKD) năm 2018 của Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí – CTCP (DMC), Ban lãnh đạo DMC đã tích cực chỉ đạo toàn Tổng công ty quyết tâm thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 mà Đại hội đồng cổ đông đề ra. Thay mặt Ban lãnh đạo DMC, tôi xin báo cáo kết quả hoạt động SXKD năm 2018 và Triển khai Kế hoạch SXKD năm 2019 của DMC như sau:

PHẦN THỨ NHẤT - TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2018

Kế hoạch SXKD năm 2018 của DMC được Hội đồng thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chấp thuận tại Nghị quyết số 8302/NQ – DKVN ngày 27/12/2017, được Đại hội đồng cổ đông DMC thông qua ngày 26/4/2018 tại Nghị quyết số 586/NQ-DMC với các chỉ tiêu chính:

- **Chỉ tiêu kế hoạch toàn Tổng công ty (hợp nhất)**
 - Tổng doanh thu: 3.074 tỷ đồng
 - Lợi nhuận trước thuế: 16 tỷ đồng
 - Lợi nhuận sau thuế: 12 tỷ đồng.
 - Nộp ngân sách Nhà nước: 87 tỷ đồng.

- **Chỉ tiêu kế hoạch Công ty Mẹ - DMC**
 - Tổng doanh thu : 2.139 tỷ đồng
 - Lợi nhuận trước thuế: 13,6 tỷ đồng
 - Lợi nhuận sau thuế: 13,6 tỷ đồng
 - Nộp ngân sách nhà nước: 30 tỷ đồng
 - Tỷ lệ chia cổ tức: 1,8 %

I) Thuận lợi

Triển khai Kế hoạch SXKD năm 2018, DMC tiếp tục nhận được sự chỉ đạo sát sao và hỗ trợ hiệu quả từ Tập đoàn và một số Đơn vị thành viên trong ngành, từ đó DMC có được các lợi thế tiếp cận và cung cấp các sản phẩm/dịch vụ cho các Đơn vị trong ngành. Đây cũng là cơ sở để DMC hoàn thiện hơn chuỗi cung cấp sản xuất, kinh

doanh và dịch vụ để từng bước mở rộng, phát triển cung cấp các sản phẩm/dịch vụ ra thị trường ngoài ngành. DMC tiếp tục khai thác được thế mạnh của lĩnh vực cốt lõi là dịch vụ dung dịch khoan phục vụ cho các dự án thăm dò, khai thác dầu khí tại Việt Nam. Ngoài ra, DMC có đội ngũ lao động trẻ, nhiệt huyết để phát triển các lĩnh vực sản xuất kinh, doanh và dịch vụ mới.

II) Khó khăn

Tuy nhiên, bên cạnh thuận lợi, DMC đã phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức do hoạt động SXKD chủ yếu của DMC gắn chặt với các hoạt động khoan, khai thác của ngành Dầu khí. Năm 2018, mặc dù giá dầu thô đã bắt đầu tăng (*dao động quanh mức 60-70 USD/thùng*), nhưng chưa ổn định, các nhà thầu dầu khí vẫn hạn chế thực hiện các hoạt động thăm dò, mở rộng khai thác. Một số đơn vị chủ đầu tư còn chưa thực sự tích cực hỗ trợ các đơn vị dịch vụ trong ngành. Do vậy, các lĩnh vực hoạt động chính của DMC đều gặp rất nhiều khó khăn, cụ thể:

a) Lĩnh vực dịch vụ dung dịch khoan: Khối lượng công việc giảm mạnh nhất kể từ trước đến nay. Công ty M-I Vietnam không thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ trong 4 tháng đầu năm và bắt đầu cung cấp dịch vụ trở lại vào tháng 5/2018, tuy nhiên khối lượng công việc không nhiều. Dự án REPSOL, M-I Vietnam trúng thầu trong năm 2018 bị huỷ bỏ đột ngột, doanh thu giảm khoảng 150 tỷ đồng và lợi nhuận giảm 6 tỷ đồng so với kế hoạch xây dựng ban đầu (do không thực hiện được cung cấp dịch vụ cho 5 giếng khoan tại dự án này); Đồng thời, để chuẩn bị cho dự án DMC đã phải nhập khẩu vật tư, hoá chất và chuẩn bị nhân sự, dự án bị huỷ bỏ DMC bị thiệt hại từ tiền phạt huỷ đơn hàng, phí vận chuyển...Thêm nữa, lĩnh vực dịch vụ dung dịch khoan xuất hiện các đối thủ cạnh tranh mới dẫn đến thị trường cạnh tranh gay gắt, ảnh hưởng tới thị phần của DMC;

b) Lĩnh vực kinh doanh: Với việc BSR chấm dứt hợp đồng bao tiêu sản phẩm PP với DMC từ Tháng 9/2018 dẫn tới doanh thu từ mảng kinh doanh PP sụt giảm mạnh. Đây là một khó khăn rất lớn trong việc đảm bảo được chỉ tiêu doanh thu kế hoạch năm 2018 của DMC. Ngoài ra, việc kinh doanh Lưu huỳnh nhập khẩu cũng gặp nhiều khó khăn, do không đạt được thoả thuận các điều kiện mua bán với ADNOC và khách hàng mua từ DMC nên ADNOC đã cắt tàu hàng Quý I và Quý II/2018, trong 6 tháng đầu năm hầu như không triển khai được kinh doanh sản phẩm này. Kinh doanh hoá chất cho khoan, khai thác không có sự tăng trưởng trong bối cảnh giá dầu thô không ổn định;

c) Lĩnh vực dịch vụ công nghiệp: Các hợp đồng dịch vụ có giá trị lớn tại các dự án của Tập đoàn như Nghi Sơn, Dung Quất...đã kết thúc từ cuối năm 2017. Năm 2018, DMC chỉ triển khai một số hợp đồng dịch vụ nhỏ lẻ và chưa có các hợp đồng dịch vụ lớn để tạo doanh thu và lợi nhuận ổn định. Lĩnh vực này cũng chịu sự cạnh tranh gay gắt trong công tác đấu thầu với các đơn vị trong và ngoài ngành, do vậy tỷ lệ trúng thầu thấp, thiếu việc làm do không có các dự án mới;

d) Lĩnh vực sản xuất: Không đảm bảo theo mục tiêu kế hoạch. DMC Miền Bắc là Đơn vị thành viên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất gặp rất nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ các sản phẩm sản xuất phục vụ cho hoạt động khoan khai thác dầu khí, do vậy phải giảm sản xuất và ghi nhận kết quả sản xuất kinh doanh lỗ. Năm 2018, thực hiện Phương án tái cơ cấu đã được Tập đoàn phê duyệt, DMC đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn tại Đơn vị này trong Tháng 12/2018.

III) Kết quả hoạt động SXKD năm 2018

Với các thuận lợi và khó khăn trên, xác định các chỉ tiêu kế hoạch có nhiều thách thức nên ngay từ đầu năm DMC đã tập trung triển khai nhiều biện pháp đồng bộ, điều hành hoạt động SXKD, luôn bám sát thị trường và phát triển các khách hàng mới; Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh/dịch vụ ít bị tác động ảnh hưởng của giá dầu thô và các dịch vụ trên bờ; Hoàn thiện hệ dung dịch riêng của DMC để gia tăng giá trị thương mại... Song song với đó, DMC đã triển khai tích cực công tác rà soát, tiết giảm các chi phí quản lý; Đàm phán với nhà cung cấp để giảm giá các sản phẩm/dịch vụ đầu vào; Thực hiện Tái cấu trúc thu gọn bộ máy hoạt động tại Công ty Mẹ; Tái cấu trúc các Đơn vị hoạt động không hiệu quả, năm 2018 DMC hoàn thành thoái toàn bộ phần vốn tại 02 Đơn vị thành viên là DMC Miền Bắc và DMC Miền Trung (là các đơn vị hoạt động kém hiệu quả), góp phần gia tăng hiệu quả hoạt động cho Công ty Mẹ. Kết quả SXKD năm 2018 của DMC ghi nhận ở mức khả quan, DMC đã hoàn thành/hoàn thành vượt mức kế hoạch lợi nhuận hợp nhất và kế hoạch lợi nhuận Công ty Mẹ - DMC năm 2018, điều này thể hiện sự cố gắng nỗ lực của Ban Lãnh đạo và toàn thể người lao động DMC.

Bảng 1. Kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện Năm 2017 | Kế hoạch Năm 2018 | Thực hiện năm 2018 | Tỷ lệ % | |
|----|--------------------|------------|--------------------|-------------------|--------------------|---------|---------|
| | | | | | | 4 = 3:2 | 5 = 3:1 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | | |
| 1 | Sản lượng sản xuất | Tấn | 14.165 | 31.250 | 18.270 | 58,5 | 129 |
| 2 | Vốn điều lệ | Tỷ đ | 500 | 500 | 500 | 100 | 100 |
| 3 | Doanh thu | - | 3.335,3 | 3.074 | 2.521,7 | 82 | 75,6 |
| 4 | LN trước thuế | - | 21,3 | 16,0 | 16,076 | 100,5 | 75,5 |
| 5 | LN sau thuế | - | 2,98 | 12,0 | 12,016 | 100,1 | 403 |
| 6 | Nộp NSNN | - | 193,8 | 87 | 162 | 186 | 83 |
| 7 | Đầu tư XD CB | - | 11,93 | 10,4 | 2,55 | 24,5 | 21,3 |
| 8 | Thu nhập bình quân | Tr đ/ng/th | 12,48 | 10,5 | 14,2 | 135,2 | 114 |

Bảng 2. Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện Năm 2017 | Kế hoạch Năm 2018 | Thực hiện năm 2018 | Tỷ lệ % | |
|----|------------------|-----|--------------------|-------------------|--------------------|---------|---------|
| | | | | | | 4 = 3:2 | 5 = 3:1 |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | | |
| 1 | Công ty mẹ - TCT | | | | | | |

| TT | Chỉ tiêu | ĐVT | Thực hiện Năm 2017 | Kế hoạch Năm 2018 | Thực hiện năm 2018 | Tỷ lệ % | |
|----------|-----------------------|------|--------------------|-------------------|--------------------|---------|---------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 = 3:2 | 5 = 3:1 |
| - | Tổng doanh thu | Tỷ đ | 2.757,3 | 2.139 | 2.100,13 | 98 | 76 |
| - | Lợi nhuận trước thuế | - | 18,03 | 13,6 | 42,64 | 313,5 | 236 |
| - | Lợi nhuận sau thuế | - | 18,03 | 13,6 | 38,7 | 284,5 | 210,7 |
| - | Nộp NSNN | - | 98,5 | 30 | 90,01 | 300 | 91,3 |
| 2 | DMC – Miền Nam | | | | | | |
| - | Doanh thu | Tỷ đ | 200,7 | 212 | 236,14 | 111 | 117,6 |
| - | Lợi nhuận trước thuế | | 0,07 | 0 | 5,033 | - | - |
| - | Lợi nhuận sau thuế | | 0,07 | 0 | 5,033 | - | - |
| 3 | M-I Vietnam | | | | | | |
| - | Doanh thu | Tỷ đ | 416,6 | 435 | 289,36 | 66,5 | 69 |
| - | Lợi nhuận trước thuế | - | 36,5 | 26 | 27,53 | 105,8 | 75,4 |

Tổng quan hoạt động của các lĩnh vực chính trong năm 2018

1) **Lĩnh vực dịch vụ hoá kỹ thuật:** Đây là lĩnh vực dịch vụ cốt lõi và chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ việc giá dầu thô chưa ổn định, lĩnh vực dịch vụ dung dịch khoan khối lượng công việc giảm mạnh. Lĩnh vực dịch vụ công nghiệp doanh thu và lợi nhuận giảm mạnh so với năm 2017. Tuy nhiên, với cố gắng nỗ lực trong việc khai thác, mở rộng thị trường và bám sát khách hàng, do vậy lĩnh vực dịch vụ đã đảm bảo được mục tiêu lợi nhuận năm 2018. Kết quả hoạt động của lĩnh vực dịch vụ: Doanh thu 810 tỷ đồng, đạt 93% Kế hoạch năm và bằng 72% so với năm 2017; Lợi nhuận 48,48 tỷ đồng, đạt 127% Kế hoạch năm và bằng 84,4% so với năm 2017, cụ thể:

- **Về cung cấp dịch vụ dung dịch khoan:** Doanh thu 643,5 tỷ đồng, đạt 98% Kế hoạch năm và bằng 88% so với năm 2017; Lợi nhuận trước thuế 46,3 tỷ đồng, đạt 128,6% Kế hoạch năm và bằng 97% so với năm 2017. Năm 2018, Công ty M-I Vietnam và Chi nhánh DMC WS triển khai cung cấp dịch vụ cho 19 giếng khoan, ép vỉa thủy lực 01 giếng và 07 giếng sửa của các khách hàng Indimitsu, Rosneft, JVPC và Vietsovetro. Trong đó: DMC-WS cung cấp dịch vụ cho 14 giếng khoan và 06 giếng sửa; Công ty M-I Viet Nam cung cấp dịch vụ cho 05 giếng khoan và 01 giếng sửa.

- **Về cung cấp dịch vụ công nghiệp:** Doanh thu 117 tỷ đồng, đạt 71% Kế hoạch năm và bằng 35% so với năm 2017; Lợi nhuận 0,16 tỷ đồng. Năm 2018, DMC chủ yếu tập trung nhân lực xây dựng cơ sở vật chất và tìm kiếm công việc mới tại một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Long Sơn, Nhà máy Đạm Cà Mau, PVOil,... Đồng thời, tiếp cận giới thiệu năng lực cung cấp dịch vụ mới trong lĩnh vực lắp đặt năng lượng điện mặt trời tới một số đơn vị ngoài ngành như Nhà máy điện mặt trời Vạn Ninh, Licogi, Hanwa,... Một số công việc đã triển khai: Đối với lĩnh vực dịch vụ làm sạch: đã hoàn thành 03 hợp đồng làm sạch tại dự án Nghi Sơn, Vietsovetro và Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, ký mới 02 hợp đồng dịch vụ với Nhà máy Lọc dầu Dung Quất, trị giá gần 7 tỷ đồng; Đối với dịch vụ xử lý môi trường: hoàn thành 02 hợp đồng dịch vụ với khách hàng Nhà máy LD Nghi Sơn và Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng, tiếp tục triển

khai theo tiến độ 03 hợp đồng dịch vụ tại dự án Nghi Sơn và một số hợp đồng về môi trường tại dự án Nhiệt điện Long Phú 1 và Thái Bình 1.

- **Về nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ hỗ trợ khai thác** : Doanh thu 50 tỷ đồng, đạt 104% Kế hoạch năm và bằng 119% so với năm 2017; Lợi nhuận 2 tỷ đồng, đạt 100% Kế hoạch năm và bằng 192% so với năm 2017. Triển khai 25 hợp đồng cung cấp dịch vụ kỹ thuật, trong đó 18 hợp đồng dịch vụ khâu đầu cho các khách hàng VSP, Cuu Long JOC, JVPC và 07 hợp đồng dịch vụ khâu sau cho các khách hàng NSRP, BSR, PVGas, LNG Vietnam. Ngoài ra, DMC cũng đã phát triển thêm được 02 khách hàng mới là PVGas và LNG Vietnam với các dịch vụ thi công và tư vấn nghiên cứu thị trường.

2) **Lĩnh vực kinh doanh**: Năm 2018, hoạt động kinh doanh của DMC gặp rất nhiều khó khăn khi việc kinh doanh Lưu huỳnh nhập khẩu không thuận lợi, thiếu nguồn cung đầu vào, DMC đã không triển khai được việc kinh doanh sản phẩm này trong 6 tháng đầu năm; Đồng thời BSR thực hiện chấm dứt hợp đồng bao tiêu sản phẩm PP bắt đầu từ Tháng 9/2018, sản lượng phân phối PP sụt giảm 6.800 tấn, tương đương khoảng 200 tỷ đồng, do vậy doanh thu và lợi nhuận từ lĩnh vực kinh doanh không đảm bảo theo mục tiêu kế hoạch và sụt giảm so với năm 2017 (*doanh thu 1.509 tỷ đồng, đạt 92% Kế hoạch năm và bằng 86% so với năm 2017; Lợi nhuận 9,43 tỷ đồng, đạt 43% Kế hoạch năm và bằng 58% so với năm 2017*), cụ thể:

- **Kinh doanh hoá chất**: **Hóa chất cho dung dịch khoan**: Doanh thu 54 tỷ đồng, đạt 60% Kế hoạch năm và bằng 64% so với năm 2017, DMC tiếp tục cung cấp hoá chất khoan cho các khách hàng VSP, Cuu Long JOC. **Hóa chất lọc hóa dầu**: Doanh thu 158 tỷ đồng, đạt 152% Kế hoạch năm và bằng 136% so với năm 2017, trong đó DMC cung cấp hoá chất cho 2 nhà máy lọc dầu tại Việt Nam là BSR và NSRP thông qua nhà thầu JGC, do có sự chuẩn bị tốt về nguồn hàng và phương án cung cấp có giải pháp kỹ thuật đi kèm nên DMC đã ký kết được nhiều hợp đồng hoá chất có giá trị lớn và hợp đồng cung cấp dầu mỡ, vật tư tiêu hao bổ sung cung cấp vào NSRP thông qua JGC. **Hóa chất cho khai thác**: Doanh thu 50 tỷ đồng, đạt 115% Kế hoạch năm và bằng 104% so với năm 2017; DMC đã triển khai cung cấp hoá chất và dịch vụ cho khách hàng PVEP, VSP, KNOC,..., Đồng thời, đã phát triển thêm được 01 khách hàng mới là JVPC và đã ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ hoá chất khai thác trọn gói cho JVPC năm 2018-2020 ước tính 1,3 triệu USD.

- **Kinh doanh sản phẩm hạt nhựa**: Doanh thu 1096 tỷ đồng, đạt 91% Kế hoạch năm và bằng 103% so với năm 2017, trong đó doanh thu từ phân phối PP của BSR là 395 tỷ, từ kinh doanh Hạt nhựa nhập khẩu 680,27 tỷ và từ Hạt nhựa off-spec của NSRP là 21,4 tỷ đồng.

- **Kinh doanh Lưu huỳnh**: Doanh thu 133 tỷ đồng, đạt 56% Kế hoạch năm và bằng 24% so với năm 2017, DMC đã hoàn thành 01 hợp đồng cung cấp 35.000 tấn Lưu huỳnh ADNOC cho khách hàng. DMC đã triển khai đàm phán với ADNOC để gia hạn hợp đồng cung cấp Lưu huỳnh cho năm 2019 và đăng ký 6-8 tàu hàng, tuy nhiên chỉ được duyệt 2 tàu với tổng số lượng 70.000 tấn.

- **Hoạt động xuất khẩu:** Thực hiện xuất khẩu 01 lô hàng Barite, với tổng số 3.500 tấn, doanh thu 7,5 tỷ đồng.

3) **Lĩnh vực sản xuất, kỹ thuật và chất lượng:** Tổng sản lượng sản xuất 18.270 tấn, đạt 58,5% Kế hoạch năm và bằng 129% so với năm 2017. DMC không hoàn thành Kế hoạch sản xuất do: DMC Miền Bắc và DMC Miền Nam là hai Đơn vị thành viên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và hầu hết sản phẩm sản xuất đều phục vụ cho hoạt động khoan khai thác dầu khí. Đối với DMC-Miền Bắc: Một số sản phẩm chính như Barite, CaCO₃ gặp khó khăn trong việc tiêu thụ, lượng hàng tồn kho lớn, năm 2018 sản lượng sản xuất của DMC – Miền Bắc đạt ở mức rất thấp (*đạt 3.583 tấn, 29% Kế hoạch năm*), dẫn đến tổng sản lượng sản xuất của DMC không đảm bảo theo mục tiêu kế hoạch. Tuy nhiên, đối với DMC-Miền Nam hoạt động sản xuất có nhiều thuận lợi hơn, do các sản phẩm chính như Xi măng G, Bentonite API đều có thị trường tiêu thụ ổn định trong ngành, hiện tại các sản phẩm này đã và đang được các Công ty Dịch vụ dầu khí sử dụng hoàn toàn tại Việt Nam, vì vậy hoạt động sản xuất của DMC Miền Nam tương đối ổn định.

- **Các công tác kỹ thuật chất lượng:** DMC đã hoàn thành việc xin tái chứng nhận Hệ thống quản lý Xi măng G-HSR theo tiêu chuẩn API Spec Q1-API Spec 10A. Tổ chức đánh giá chuyển đổi HTQL ISO 9001:2008 – ISO 14001:2004 sang phiên bản mới ISO 9001:2015 – ISO 14001:2015. Tiếp nhận đánh giá giám sát của QMS lần 2 về Hệ thống OHSAS 18001:2007.

4) **Lĩnh vực đầu tư, nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới:**

- **Công tác thực hiện đầu tư:** Năm 2018, DMC đã thực hiện đầu tư mua sắm các trang thiết bị chủ yếu phục vụ cho hoạt động SXKD với tổng giá trị 2,55 tỷ đồng, đạt 24% Kế hoạch năm và bằng 21% so với năm 2017. Đồng thời, trong năm 2018, DMC tiếp tục nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư các dự án trọng tâm, như: Dự án đầu tư căn cứ dịch vụ tại Nghi Sơn: dự án đang trong giai đoạn nghiên cứu báo cáo cơ hội đầu tư. Dự án đầu tư khai thác mỏ đá hoa Lèn Kẽ Bút- Tân Kỳ - Nghệ An: đã hoàn thành xong các thủ tục xin cấp giấy phép khai thác, hoàn thành công tác bảo vệ Đề án khai thác và đang chờ cấp phép khai thác, song song với đó DMC cũng đang tích cực tìm kiếm đối tác nhận chuyển nhượng dự án.

- **Công tác nghiên cứu các sản phẩm mới/dịch vụ mới:** Dịch vụ camera hồng ngoại: DMC đang phối hợp cùng Quantum IR (Mỹ) để triển khai cung cấp dịch vụ camera kiểm soát nhiệt độ, rò rỉ cho các khách hàng trong và ngoài ngành dầu khí. Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khí công nghiệp: DMC đang phối hợp với Công ty khí Công nghiệp Thái Lan (BIG) và Air Products của Mỹ để nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện Phương án hợp tác trong lĩnh vực khí công nghiệp. Dự án nghiên cứu cơ hội đầu tư sản phẩm H₂O₂ (Oxy già): trên cơ sở nhu cầu thị trường Việt Nam, DMC đã nghiên cứu, đánh giá tiềm năng thị trường sản phẩm; Đồng thời, hợp tác với đối tác Evonik (Bi) để hoàn thành báo cáo đánh giá cơ hội đầu tư sản phẩm.

Để nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị doanh nghiệp, năm 2018 DMC đã tập trung triển khai quyết liệt công tác tái cấu trúc theo Nghị quyết của Tập đoàn, trong đó:

- **Công tác cơ cấu và định biên lao động:** Năm 2018, để hoàn thiện bộ máy cơ cấu tổ chức tại Công ty Mẹ, thu gọn các đầu mối quản lý, hướng tới mô hình tổ chức tinh gọn, HĐQT DMC đã ban hành Nghị quyết phê duyệt cơ cấu tổ chức của Công ty Mẹ gồm 4 Ban/Văn phòng (đã giảm từ 6 Ban/phòng xuống còn 5 Ban/Văn phòng, tiến tới còn 4 Ban/Văn phòng). Hiện tại DMC đã xây dựng, sắp xếp lại định biên lao động của các Ban/Văn phòng theo mô hình cơ cấu tổ chức mới; Kiện toàn bộ máy nhân sự cho các Phòng trực thuộc Ban/Văn phòng. Thực hiện tái cơ cấu lại các đơn vị hoạt động không hiệu quả, DMC đang xem xét phương án tổ chức lại hoạt động của Ban Kinh doanh và Chi nhánh DMC tại Thành phố Hồ Chí Minh; Đang thực hiện các công việc để thực hiện chủ trương chuyển đổi mô hình hoạt động của các Chi nhánh.

- **Công tác thoái vốn tại các Đơn vị thành viên:** Năm 2018, DMC đã thoái vốn thành công vốn góp của DMC tại DMC Miền Trung cho đối tác Công ty Thiết bị và Truyền thông NGS, với tổng số cổ phần bán được 754.200 cổ phần, giá bán 11.500 đồng/cổ phần, tổng giá trị cổ phần bán được 8.673.300.000 đồng, tỷ lệ nắm giữ sau khi thoái vốn của DMC tại DMC Miền Trung là 0%. Đã hoàn thành việc thoái toàn bộ phần vốn của DMC tại DMC Miền Bắc trong Tháng 12/2018.

- **Công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực:** DMC luôn nhận thức được việc đào tạo đội ngũ CBCNV trong thời điểm này là cần thiết để tạo nguồn lực có chuyên môn sâu phù hợp với mục tiêu phát triển của DMC và chuẩn bị nhân lực sẵn sàng cho các dự án của ngành dầu khí trong tương lai. Vì vậy, trong năm DMC đã tập trung bồi dưỡng, cập nhật kiến thức chuyên môn nghiệp vụ cho CBCNV theo hình thức đào tạo ngắn hạn tập trung; Tổ chức đào tạo nhận thức và đánh giá nội bộ phiên bản ISO 9001:2015 ISO 1401:2015; Tổ chức chương trình đào tạo chuyên sâu về dịch vụ kỹ thuật công nghiệp, làm sạch và xử lý môi trường, Authorized Gas Tester, điều tra tại nạn rủi ro; và chương trình đào tạo chuyên sâu về dịch vụ kỹ thuật khai thác dầu khí;... với tổng số 692 lượt người và kinh phí 0,944 tỷ đồng, đạt 41% Kế hoạch năm.

- **Công tác tài chính:** DMC đã tích cực thu hồi công nợ quá hạn, khó đòi, giám sát không phát sinh thêm nợ xấu trên cơ sở đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DMC cũng như các Chi nhánh. Tình hình thu hồi công nợ: Năm 2018, DMC thu hồi được 22,3 tỷ đồng và được hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi 8,1 tỷ đồng từ các khách hàng Cuu Long, Gang Thép Công nghiệp Việt Nam, Gang Thép Thanh Hoá, DMC-VTS và PVEP; tuy nhiên, phải trích lập dự phòng thêm 15,8 tỷ đồng (các hợp đồng dịch vụ từ những năm trước với PVEP, DMC-VTS và Khang Minh); Hoàn nhập quỹ khoa học công nghệ không sử dụng 9,2 tỷ đồng.

6) **Công tác tiết kiệm, tiết giảm chi phí** được coi là một trong những nhiệm vụ thường xuyên trong hoạt động SXKD của năm 2018. Để đảm bảo mức tiết giảm chi phí DMC xây dựng từ đầu năm là 1,35 tỷ đồng, DMC đã xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo đúng chỉ đạo của Tập đoàn; Chỉ đạo các Đơn vị triển khai các giải pháp tiết giảm chi phí trong từng lĩnh vực hoạt động; Chỉ đạo các

biện pháp để thực hiện cơ cấu lại dòng tiền, các khoản nợ,... để tiết giảm chi phí tài chính; bám sát các phương án kinh doanh để dự báo và điều chỉnh linh hoạt theo diễn biến thị trường tài chính; Đồng thời rà soát, thắt chặt quản lý chi phí tại Văn phòng Công ty Mẹ,... Kết quả thực hiện tiết giảm chi phí năm 2018 ước đạt 3,3 tỷ đồng, đạt 244% Kế hoạch năm, trong đó từ tiết giảm phí quản lý PVN được miễn năm 2018 là 1,3 tỷ đồng, từ chi phí nhiên liệu, nguyên liệu, vật tư thiết bị, năng lượng là 0,247 tỷ đồng, từ chi phí quản lý chung 1,019 tỷ đồng và từ đầu tư 0,73 tỷ đồng.

7) **Công tác đoàn thể, an sinh – xã hội luôn được duy trì:** Năm 2018, DMC tiếp tục duy trì tốt hoạt động của các tổ chức Công đoàn, Đoàn thanh niên, như: Phối hợp cùng chính quyền tổ chức chúc Tết và tặng quà cho các đoàn viên Công đoàn cơ sở DMC có hoàn cảnh khó khăn; Hỗ trợ cho CBCNV-LĐ tại các Đơn vị thành viên có hoàn cảnh khó khăn với tổng số tiền 42 triệu đồng. Tổ chức Lễ phát động Tháng công nhân, Tháng hành động về ATVSLĐ năm 2018 tại Quảng Ngãi. Tổ chức “Chương trình hiến máu tình nguyện năm 2018”, với hơn 100 người tham dự và thu được 98 đơn vị máu; Tham gia hoạt động an sinh xã hội tại huyện đảo Lý Sơn; Phối hợp với Công đoàn Dầu khí tổ chức hoạt động an sinh xã hội tại tỉnh Điện Biên; Chỉ đạo các Công đoàn cơ sở thành viên tổ chức các hoạt động hưởng ứng “Tháng Công nhân, Tháng hành động về ATVSLĐ năm 2018”; Tham gia Hội thao Công đoàn Dầu khí năm 2018 và đã đạt được nhiều thành tích.

Một số điểm nổi bật trong hoạt động SXKD năm 2018 của DMC

- Lĩnh vực dịch vụ dung dịch khoan năm 2018 mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn trong bối cảnh giá dầu thô chưa ổn định, khối lượng công việc giảm mạnh, tuy nhiên với cố gắng nỗ lực lĩnh vực này đã đạt kết quả lợi nhuận rất tốt và tiếp tục là điểm sáng trong hoạt động SXKD của DMC năm 2018.

- Năm 2018, DMC đã triển khai tích cực công tác Tái cấu trúc trong toàn Tổng công ty và đã thực hiện thoái vốn thành công 02 Đơn vị thành viên là Công ty DMC Miền Bắc và DMC Miền Trung theo đúng phương án đã được Tập đoàn phê duyệt. DMC cũng đã giải quyết xong chế độ chính sách với người lao động tại 02 Đơn vị này sau thoái vốn.

- Bộ máy hoạt động của Công ty Mẹ -DMC được kiện toàn theo mô hình hoạt động tinh gọn và hiệu quả, hiện tại bộ máy Công ty Mẹ chỉ còn lại 5 Ban/Văn phòng (trước đây là 6 Ban/Văn phòng). Đang từng bước triển khai tái cấu trúc các đơn vị hoạt động không hiệu quả, cũng như chuyển đổi mô hình hoạt động của các Chi nhánh.

- Triển khai hiệu quả công tác tiết kiệm và tiết giảm chi phí để gia tăng hiệu quả hoạt động trong bối cảnh hoạt động SXKD còn rất nhiều khó khăn, năm 2018 DMC đã thực hiện việc rà soát, thắt chặt quản lý chi phí tại Công ty Mẹ như giảm bớt 01 xe ô tô, thay đổi cách thức điều hành xe và thẻ taxi, tiết giảm triệt để các chi phí hoạt động văn phòng, với tổng mức tiết giảm từ chi phí quản lý chung khoảng 700 triệu đồng

- Chuỗi cung ứng hoá chất được tổ chức chuyên nghiệp hơn. DMC tiếp tục triển khai cung cấp hóa chất cho các hoạt động của ngành Dầu khí từ khoan, khai thác, lọc hóa dầu và Điện, Khí.

PHẦN 2 - KẾ HOẠCH VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2019

Năm 2019, DMC đã triển khai rà soát, đánh giá tình hình thực tế của ngành dầu khí nói chung và của DMC nói riêng để đặt ra kế hoạch cho năm 2019 với các chỉ tiêu cơ bản:

1) Các chỉ tiêu Kế hoạch tài chính năm 2019

Chỉ tiêu Kế hoạch hợp nhất:

| | |
|-----------------------|---------------|
| Tổng doanh thu: | 1.962 tỷ đồng |
| Lợi nhuận trước thuế: | 3,17 tỷ đồng |
| Lợi nhuận sau thuế: | 0,17 tỷ đồng |
| Nộp NSNN: | 77 tỷ đồng |

Chỉ tiêu kế hoạch Công ty Mẹ - DMC:

| | |
|-------------------------------|--|
| Vốn điều lệ: | 500 tỷ đồng |
| Tổng doanh thu: | 1.622,6 tỷ đồng |
| Lợi nhuận trước thuế: | 5,1 tỷ đồng |
| Lợi nhuận sau thuế: | 5,1 tỷ đồng |
| Nộp NSNN: | 38,4 tỷ đồng |
| Tỷ lệ chia cổ tức/vốn điều lệ | 1,6% (<i>Chia từ kết quả SXKD 2019 và lợi nhuận sau thuế chưa chia năm 2018</i>) |

2) Dự báo các khó khăn trong triển khai Kế hoạch SXKD năm 2019

Với đặc thù hoạt động SXKD là cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho các hoạt động khoan, thăm dò, khai thác và các lĩnh vực khác của ngành dầu khí. Năm 2019, hoạt động SXKD của DMC sẽ tiếp tục phải đối mặt với rất nhiều khó khăn khi giá dầu thô trên thị trường thế giới được dự báo sẽ có nhiều biến động, chưa thể đem lại sự hồi phục ngay về khối lượng công việc, cũng như giá cả và lợi nhuận hấp dẫn cho các nhà cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí. Một số khó khăn của DMC trong triển khai kế hoạch 2019 được nhận định như sau:

a) Lĩnh vực dịch vụ dung dịch khoan: DMC khó có thể gia tăng khối lượng công việc thực hiện từ lĩnh vực này, do số lượng giếng khoan dự kiến năm 2019 không tăng nhiều so với năm 2018. Năm 2019 DMC dự kiến sẽ cung cấp dịch vụ dung dịch khoan cho khoảng 22 giếng khoan (*năm 2018 cung cấp dịch vụ cho 19 giếng khoan*) của các khách hàng Vietsovpetro, PVEP, Thăng Long JOC, Murphy, JVPC, Rosneft, Idemisu và Vietgazprom. Đồng thời lĩnh vực này cũng xuất hiện các đối thủ cạnh tranh mới, do vậy sẽ khó khăn hơn cho DMC trong việc gia tăng doanh thu và lợi nhuận;

b) Lĩnh vực dịch vụ công nghiệp: Hiện tại DMC vẫn chưa có được các hợp đồng lớn gói đầu thực hiện cho năm 2019 mà vẫn đang trong giai đoạn tìm kiếm công việc mới tại một số dự án của Tập đoàn như: Dự án Long Sơn, Nhà máy Đạm Cà Mau, PVOil,... và một số Nhà máy điện ngoài ngành. Đồng thời, lĩnh vực xử lý môi trường còn gặp nhiều khó khăn trong việc phát triển thị trường trong và ngoài ngành do nhu

cầu xây mới hệ thống xử lý nước trong ngành dầu khí hiện còn thấp và cần thời gian để tiếp cận khách hàng ngoài ngành;

c) Lĩnh vực kinh doanh: Một số sản phẩm kinh doanh có doanh thu lớn như sản phẩm Lưu huỳnh và Hạt nhựa đều đang gặp rất nhiều khó khăn. Đối với sản phẩm Lưu huỳnh nhập khẩu gặp khó khăn về nguồn cung đầu vào. Năm 2019 ADNOC dự kiến chỉ duyệt cho DMC 2 tàu với tổng số lượng 70.000 tấn. Kinh doanh Hạt nhựa năm 2019 DMC sẽ chỉ tập trung vào kinh doanh Hạt nhựa nhập khẩu hoặc tham gia thầu các lô spot từ NSRP.

3) Nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp triển khai trong năm 2019

Để từng bước khắc phục các khó khăn trên, phần đầu đảm bảo thực hiện thành công các nhiệm vụ và chỉ tiêu kế hoạch năm 2019, DMC đã và đang tập trung quyết liệt triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm và các giải pháp đồng bộ sau:

a) Nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm:

- Chỉ đạo các đơn vị trong toàn Tổng công ty tập trung các nguồn lực, thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch 2019;
- Hoàn thiện Chiến lược phát triển của DMC đến 2025 và định hướng đến 2035, tạo sự đột phá trong hoạt động SXKD của DMC;
- Tiếp tục thực hiện quyết liệt công tác tái cấu trúc, tinh gọn bộ máy và nâng cao thu nhập cho CBCNV, mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư và Nộp ngân sách nhà nước;
- Thay đổi căn bản và đột phá trong hoạt động SXKD, thay đổi, cải tiến trong cơ chế để thúc đẩy, phát triển hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ và thương mại;
- Xây dựng cơ chế tiền lương trên cơ sở khoán Quỹ lương theo hiệu quả SXKD;
- Xử lý quyết liệt các tồn đọng trong quyết toán và sử dụng hiệu quả tài sản, công tác công nợ kéo dài. Đổi mới công tác quản trị nhằm phát huy sáng tạo, nhiệt huyết của CBCNV;
- Nâng cao năng lực cạnh tranh, hạ giá thành, tăng cường chất lượng sản phẩm/dịch vụ để có thể giữ và mở rộng thị trường đối với tất cả các lĩnh vực hoạt động của DMC;
- Kiểm soát tốt tình hình công nợ. Giám sát hàng tồn kho và có giải pháp xử lý kịp thời đảm bảo hàng tồn kho ở mức an toàn. Thực hiện tiết kiệm chi phí hiệu quả.
- Đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu khoa học, tập trung nghiên cứu và ứng dụng vào thực tế. Phát triển dòng sản phẩm mới, dịch vụ mới có hiệu quả kinh tế, làm nền tảng cho sự phát triển bền vững lâu dài của DMC;
- Mở rộng thị trường, chuyên nghiệp hóa các hoạt động kinh doanh các sản phẩm, gia tăng danh mục các sản phẩm kinh doanh mới. Tập trung cung cấp một cách ổn định các sản phẩm cho giai đoạn vận hành các Nhà máy lớn trong ngành dầu khí, tiếp tục mở rộng thị trường ngoài ngành.

b) Nhiệm vụ và giải pháp trong các lĩnh vực hoạt động chính

➤ Trong lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật

- Chuẩn bị các phương án cạnh tranh tổng thể, hiệu quả, đặc biệt là trong lĩnh vực dịch vụ cung cấp dịch vụ dung dịch khoan khi các đối thủ nước ngoài bằng mọi cách muốn xâm nhập thị phần dung dịch khoan truyền thống của DMC.

- Phát triển dịch vụ sơn, chống ăn mòn công nghiệp, ngoài khách hàng BSR, tiếp cận các khách hàng PVOil, Đạm Cà Mau, Đạm Phú Mỹ và các nhà máy nhiệt điện trong ngành.

- Chuẩn bị các phương án để tham gia cung cấp dịch vụ tại dự án Long Sơn, dự án Dung Quất mở rộng.

- Tìm hiểu khai thác thị trường O&M về xử lý nước thải tại các nhà máy khác trong và ngoài ngành.

➤ Trong lĩnh vực kinh doanh

- Tìm kiếm các phương án huy động nguồn lực tài chính, đặc biệt là các nguồn lực tài chính từ bên ngoài để tiếp tục hoạt động kinh doanh PP nhập khẩu.

- Nghiên cứu xuất khẩu sản phẩm do DMC sản xuất ra nước ngoài.

- Triển khai các giải pháp giảm tồn kho ở mức an toàn tối thiểu.

- Nghiên cứu tìm kiếm nguồn hàng, giảm chi phí đầu vào, tăng hiệu quả kinh doanh.

- Nghiên cứu triển khai các phương án kinh doanh các sản phẩm khác ngoài Lưu huỳnh và PP, xem xét đến cơ hội và thị trường ngoài ngành dầu khí.

- Kiểm soát quy trình thực hiện hợp đồng dài hạn Lưu huỳnh với ADNOC để nâng cao tính cạnh tranh và lợi nhuận, hạn chế thấp nhất rủi ro; Đàm phán với Armaco để mua các lô Lưu huỳnh spot, tìm kiếm các nguồn hàng mới; Nghiên cứu phát triển kinh doanh thêm mặt hàng Petcoke.

➤ Trong lĩnh vực Tổ chức sản xuất và đầu tư

- Tổ chức quản lý và kiểm soát tốt việc sản xuất các sản phẩm truyền thống Bentonite, Xi măng G...đạt năng suất cao, chất lượng tốt, giảm giá thành sản phẩm, đảm bảo tính cạnh tranh với thị trường trong và ngoài ngành dầu khí;

- Nâng cao năng lực sản xuất của Nhà máy Hoá phẩm Dầu khí Cái Mép, đảm bảo đạt tối đa công suất Nhà máy. Cải tiến phương thức sản xuất, tăng hiệu quả sản xuất;

- Nghiên cứu sản xuất các loại sản phẩm Xi măng mới phục vụ trong và ngoài ngành Dầu khí; Nghiên cứu phát triển sản phẩm cung cấp trong lĩnh vực xây dựng như Bentonite dùng trong tấm lợp, Silica dùng trong sản xuất thủy tinh,...;

- Nghiên cứu, triển khai lập báo cáo/dự án đầu tư Nhà máy sản xuất trong lĩnh vực hoá chất, hóa dầu như dự án sản xuất sản phẩm H₂O₂ (Oxy già) với đối tác Evonik;

- Dự án nghiên cứu kinh doanh và sản xuất xúc tác cung cấp cho các nhà máy lọc hóa dầu tại Việt Nam;

- Hợp tác với Công ty khí Công nghiệp Thái Lan (BIG) / Air Products (Mỹ) nghiên cứu, đánh giá cơ hội đầu tư sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực khí công nghiệp tại Việt Nam với mục tiêu thành lập Công ty liên doanh trong năm 2019;

- Đầu tư xây dựng Căn cứ dịch vụ tại Nghi Sơn;

- Nghiên cứu thúc đẩy đầu tư, tăng hiệu quả sử dụng tài sản;

➤ **Trong lĩnh vực tài chính, quản trị**

- Tiếp tục triển khai tái cấu trúc tại Công ty Mẹ, thu gọn các đầu mối quản lý, hướng tới mô hình tổ chức tinh gọn; Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện mô hình tổ chức hoạt động DMC và các Đơn vị thành viên, tạo điều kiện để các Đơn vị phát huy hết nguồn lực thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Quản trị, kiểm soát nguồn vốn một cách tối ưu nhất, thực hiện quản trị dòng tiền hiệu quả, đảm bảo nguồn vốn kịp thời phục vụ sản xuất kinh doanh và đầu tư của Tổng công ty trong năm 2019.

- Đẩy mạnh công tác thu công nợ, không để phát sinh nợ khó đòi; Giám sát hàng tồn kho toàn Tổng công ty và có giải pháp xử lý kịp thời đảm bảo hàng tồn kho ở mức an toàn cho phép phù hợp với quy mô vốn và dòng tiền của đơn vị.

Trên đây là báo cáo đánh giá kết quả SXKD năm 2018 và nhiệm vụ kế hoạch 2019. DMC trân trọng cảm ơn sự đồng hành của quý vị cổ đông, sự ủng hộ giúp đỡ của Tập đoàn dầu khí Việt Nam, sự hợp tác của các đối tác/khách hàng, sự phấn đấu nỗ lực của tập thể CBCNV DMC. Ban lãnh đạo DMC mong muốn các quý vị cổ đông, nhà đầu tư, đối tác, khách hàng sẽ tiếp tục đồng hành và hợp tác với DMC trong chặng đường phát triển phía trước.

Kính chúc toàn thể các Quý vị cổ đông, Quý vị đại biểu mạnh khỏe.

Trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Trọng Dũng

BÁO CÁO
TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG 2018 VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019
CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TỔNG CÔNG TY
DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ – CTCP (DMC)

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí

Phần 1: Tổng kết, đánh giá hoạt động của Hội đồng Quản trị (HĐQT) năm 2018

I. Đánh giá chung tình hình hoạt động năm 2018 của DMC

Triển khai kế hoạch hoạt động SXKD năm 2018 trong bối cảnh DMC vẫn còn rất nhiều khó khăn, thị trường ngành dầu khí chưa ổn định, giá dầu thô ở mức thấp, nhu cầu sử dụng sản phẩm dịch vụ của DMC giảm thấp, đặc biệt là đối với dịch vụ dung dịch khoan-một trọng những hoạt động dịch vụ cốt lõi của DMC; một số đơn vị thành viên của DMC (DMC-Miền Bắc và DMC-Miền Trung) hoạt động kém hiệu quả, thua lỗ kéo dài đã làm ảnh hưởng rất lớn đến quá trình triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh của DMC...Nhận thức được rõ những khó khăn, Tập thể lãnh đạo và toàn thể CBCNV DMC đã quyết tâm, nỗ lực và cùng nhau thống nhất trong quản lý, chỉ đạo, triển khai thực hiện nhiệm vụ được giao. Bên cạnh đó, năm 2018, DMC tiếp tục nhận được sự quan tâm, chỉ đạo và hỗ trợ kịp thời từ phía Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tập đoàn), các đơn vị thành viên của Tập đoàn, đặc biệt là đối với các dự án trong ngành mà DMC có thể tham gia cung cấp sản phẩm dịch vụ.

Một số điểm nổi bật trong năm 2018:

- DMC đã hoàn thành một số chỉ tiêu kế hoạch SXKD quan trọng năm 2018, chỉ tiêu lợi nhuận Công ty Mẹ-DMC tăng cao so với kế hoạch (đạt 42,64 tỷ đồng/13,6 tỷ đồng, đạt 313,5% kế hoạch), việc làm, thu nhập và đời sống CBCNV DMC được ổn định;
- DMC đã thoát vốn thành công tại DMC-Miền Bắc và DMC-Miền Trung. Đây hai đơn vị gặp nhiều khó khăn, hoạt động không hiệu quả, không đảm bảo được việc làm cho người lao động. Việc thoát vốn thành công tại DMC-Miền Bắc và DMC-Miền Trung đóng góp rất lớn vào kết quả SXKD năm 2018, DMC đã thu hồi được vốn để tái đầu tư, tìm kiếm mở rộng thị trường kinh doanh sản phẩm, dịch vụ mới. Giá bán DMC-Miền Bắc 10.000 đồng/CP, cao hơn giá thẩm định (9.250 đồng/CP) và giá giao dịch trên sàn tại thời điểm đó (dao động quanh mức 3.000

đồng/CP); giá bán DMC-Miền Trung 11.500 đồng/cổ phiếu cao hơn giá thẩm định (7.853 đồng/CP).

- Đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất là DMC-Miền Nam (sản phẩm Barite, Bentonite, Xi măng G ...) đã có bước tiến mới trong hoạt động SXKD, sau nhiều năm thua lỗ, năm 2018 đã có lợi nhuận, đời sống, việc làm của CBCNV được đảm bảo.
- Các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ làm sạch, xử lý môi trường và kinh doanh hoá chất cho hoạt động khoan, khai thác dầu khí tuy còn gặp khó khăn do giá dầu thấp, nhu cầu thị trường giảm, sản lượng kinh doanh PP và lưu huỳnh nhập khẩu sụt giảm so với kế hoạch...tuy nhiên, các đơn vị về cơ bản đã duy trì và đảm bảo doanh thu/lợi nhuận theo kế hoạch.

Kết quả chỉ tiêu SXKD hợp nhất như sau:

- Tổng doanh thu: 2.521,7 tỷ đồng/3.074 tỷ đồng, đạt 82% kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế: 16 tỷ đồng/16 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế: 12 tỷ đồng/12 tỷ đồng, đạt 100% kế hoạch.
- Nộp NSNN: 162 tỷ đồng/87 tỷ đồng, đạt 186% kế hoạch.

Kết quả chỉ tiêu SXKD Công ty Mẹ - DMC như sau:

- Tổng doanh thu: 2.100 tỷ đồng/2139 tỷ đồng, đạt 98,2% kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế: 42,64 tỷ đồng/13,6 tỷ đồng, đạt 313,5% kế hoạch.
- Lợi nhuận sau thuế: 38,7 tỷ đồng/13,6 tỷ đồng, đạt 284,5% kế hoạch.
- Nộp NSNN: 90 tỷ đồng/30 tỷ đồng, đạt 300% kế hoạch.

II. Hoạt động, thù lao và chi phí của HĐQT

1. Hoạt động của HĐQT năm 2018

HĐQT gồm 05 thành viên, trong đó Chủ tịch HĐQT làm việc theo chế độ chuyên trách, 01 Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc, 03 Ủy viên HĐQT chuyên trách, HĐQT DMC không thành lập các tiểu ban trực thuộc.

HĐQT đã xây dựng Quy chế hoạt động của HĐQT. Tập thể HĐQT luôn thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ theo quy định và Quy chế hoạt động của HĐQT, cụ thể: HĐQT đã phân công phụ trách các lĩnh vực chuyên môn và hoạt động của DMC cho từng Ủy viên, trong đó, Chủ tịch HĐQT phụ trách chung, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quyền hạn của HĐQT, các Ủy viên HĐQT được phân công phụ trách từng lĩnh vực, đơn vị nhằm phát huy thế mạnh của từng Ủy viên. Ngoài ra, từng Ủy viên HĐQT (Ủy viên là Người đại diện vốn của Tập đoàn) đã xây dựng kế hoạch công việc cá nhân năm 2018 để từ đó có cơ sở triển khai thực hiện.

HĐQT hoạt động theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, các vấn đề cần quyết định theo thẩm quyền của HĐQT đều được thảo luận trực tiếp tại các phiên họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản, HĐQT ban hành và các quyết định chỉ có hiệu lực khi

được đa số (trên 50%) Ủy viên HĐQT nhất trí thông qua, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.

Trong năm 2018, có sự thay đổi nhân sự, cụ thể như sau:

- Theo quyết định và sự phân công của Tập đoàn, ông Trương Đại Nghĩa được cử làm đại diện vốn tại DMC và giữ chức Chủ tịch HĐQT thay ông Lê Mạnh Hùng kể từ ngày 26/4/2018;
- Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018, ông Bùi Tuấn Ngọc được bầu làm Ủy viên HĐQT chuyên trách thay ông Đỗ Xuân Vịnh nghỉ hưu theo chế độ.
- Theo sự chỉ đạo và điều động của Tập đoàn, ngày 18/12/2018, HĐQT DMC đã bổ nhiệm ông Hoàng Trọng Dũng, Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau giữ chức Tổng giám đốc DMC thay ông Tôn Anh Thi (ông Tôn Anh Thi tiếp tục nhận nhiệm vụ Ủy viên HĐQT chuyên trách).
- Ngày 25/1/2019, ông Tôn Anh Thi, Ủy viên HĐQT đã có Đơn từ nhiệm gửi đến HĐQT xin thôi đảm nhận chức vụ Ủy viên HĐQT theo nguyện vọng cá nhân.

Mặc dù trong năm có sự thay đổi lớn về nhân sự, HĐQT vẫn đảm bảo việc quản lý, chỉ đạo và xử lý kịp thời, không bị gián đoạn những vấn đề thuộc thẩm quyền và duy trì các cuộc họp HĐQT theo quy định. HĐQT thường xuyên tham gia và có chỉ đạo tại các cuộc họp giao ban tháng/Quý đối với hoạt động SXKD của Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên.

Ngoài các phiên họp trực tiếp, HĐQT đã tổ chức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản nhiều nội dung thuộc thẩm quyền để chỉ đạo các vấn đề liên quan đến chiến lược phát triển DMC, xây dựng kế hoạch, quy hoạch cán bộ, cơ cấu tổ chức, công tác nhân sự, tái cấu trúc, lao động tiền lương, tài chính, đầu tư và quy chế quản lý nội bộ của DMC...

Các công việc thuộc thẩm quyền đều được HĐQT tập trung giải quyết nhanh chóng, kịp thời, hiệu quả, đảm bảo tuân thủ theo quy định và trên tinh thần tạo điều kiện tối đa cho Ban điều hành. Các văn bản gấp của Ban điều hành luôn được HĐQT tập trung xử lý ngay trong vòng 1-2 ngày, không để tồn đọng ảnh hưởng đến hoạt động SXKD.

Một số công việc chính đã thực hiện:

- Chỉ đạo rà soát, xây dựng Kế hoạch 2019, Kế hoạch 5 năm 2016-2020 và chiến lược phát triển DMC đến năm 2025 định hướng đến 2035.
- Hoàn thành rà soát, sửa đổi, bổ sung/phê duyệt quy hoạch cán bộ thuộc diện Tập đoàn quản lý/cán bộ thuộc diện DMC quản lý giai đoạn 2016-2020 và xây dựng mới quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021-2025.
- Thực hiện thành công thoái vốn của DMC tại các đơn vị nhiều năm gặp khó khăn hoạt động kém hiệu quả (DMC-Miền Bắc và DMC-Miền Trung), đảm bảo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn, đảm bảo tuân thủ các quy định quản lý tài chính hiện hành, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của DMC.

- Phê duyệt cơ cấu tổ chức các Ban/Văn phòng Công ty Mẹ theo hướng tinh gọn phù hợp với tình hình hoạt động của DMC (đã giảm từ 6 Ban/Văn phòng xuống còn 5 Ban/Văn phòng).
- Đã chỉ đạo xây dựng phương án sắp xếp, tổ chức lại/tái cấu trúc các Chi nhánh/đơn vị thành viên nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động và để phù hợp với tình hình thực tế.
- Hoàn thành sắp xếp, bổ nhiệm một số cán bộ quản lý cấp cao và cán bộ quản lý cấp Ban/Văn phòng, cụ thể: trình ĐHĐCĐ bầu bổ sung ông Bùi Tuấn Ngọc-Kế toán trưởng DMC giữ chức Ủy viên HĐQT DMC; bổ nhiệm các chức danh: Tổng giám đốc DMC, Phó Tổng giám đốc phụ trách tài chính DMC, Kế toán trưởng DMC, Trưởng Ban Kế hoạch Đầu tư DMC; chấp thuận bổ nhiệm Phó Chánh Văn phòng, Phó Ban Kế hoạch Đầu tư DMC, Phó Ban Kinh doanh và một số lãnh đạo của Chi nhánh/đơn vị thành viên.
- Đã chỉ đạo việc rà soát, sửa đổi, bổ sung và tiếp tục hoàn thiện quy chế quy định quản lý nội bộ làm cơ sở cho việc quản trị như: Điều lệ Tổ chức và hoạt động của DMC; Quy chế nội bộ về quản trị DMC; Quy chế trích lập và sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường; Quy chế xây dựng-giao-kiểm soát-đánh giá hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch SXKD hàng năm; Quy chế quản lý tài chính của các Chi nhánh.
- Chỉ đạo quyết liệt trong việc thu hồi công nợ, xử lý hàng tồn kho nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tài sản.
- Đôn đốc Người đại diện vốn tại DMC -VTS thanh quyết toán dứt điểm Dự án Barite tại Lào; chỉ đạo đánh giá tình hình sử dụng tài sản sau đầu tư và chỉ đạo tập trung nghiên cứu, tìm kiếm cơ hội đầu tư mới.
- Tiếp tục chỉ đạo Người đại diện vốn của DMC các đơn vị tăng cường công tác chỉ đạo, lãnh đạo, công tác quản trị tìm giải pháp nhằm tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc và nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD tại các đơn vị thành viên.
- Tiếp tục phối hợp với Ban kiểm soát DMC kiểm tra, giám sát tình hình hoạt động của Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên, chỉ ra những mặt hạn chế cần phải khắc phục tại các Biên bản kiểm soát.
- Chỉ đạo tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2018.

2. Chi phí hoạt động, lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích khác của HĐQT và các Ủy viên HĐQT năm 2018

Chi phí hoạt động, lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích khác của HĐQT và các Ủy viên HĐQT năm 2018 được thực hiện theo các quy chế/quy định của DMC và thực hiện theo Nghị quyết số 586/NQ-DMC ngày 26/4/2018 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018, cụ thể:

- Về lương, thưởng, thù lao:

Đối với các Ủy viên HĐQT chuyên trách và Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc: hưởng lương, thưởng, thù lao theo quy định về chế độ tiền lương, tiền thưởng, thù lao của DMC và quy định hiện hành

(Chi tiết tiền lương, thưởng, thù lao của các Ủy viên HĐQT tại Tờ trình về chế độ tiền lương, thưởng, thù lao HĐQT năm 2018 và Kế hoạch về chế độ tiền lương, thưởng, thù lao HĐQT năm 2019)

- Về chi phí hoạt động của HĐQT và từng Ủy viên HĐQT: thực hiện theo các quy định liên quan, phù hợp với tình hình hoạt động của DMC.

III. Kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng thành viên HĐQT

Các thành viên HĐQT đã thực hiện chức trách, nhiệm vụ từng thành viên theo quy định của Pháp luật, Điều lệ DMC và Quy chế làm việc và theo phân công công việc của HĐQT. Kết quả thực hiện nhiệm vụ cụ thể như sau:

- Ông Trương Đại Nghĩa, Chủ tịch HĐQT (từ 26/4/2018 đến nay): đã thực hiện đầy đủ vai trò, trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT theo quy định và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của Người đại diện vốn đối với cổ đông Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Thay mặt HĐQT trực tiếp chỉ đạo, định hướng hoạt động của DMC; chủ trì các cuộc họp của HĐQT cũng như tham dự đầy đủ các cuộc họp quan trọng khác của DMC. Đặc biệt trong giai đoạn khó khăn của DMC, ngay sau khi nhận nhiệm vụ, Chủ tịch HĐQT đã nghiêm túc nhìn nhận, kiểm điểm lại tình hình hoạt động của DMC, đưa ra những định hướng, giải pháp, từng bước tháo gỡ những tồn tại của đơn vị, hỗ trợ tối đa cho Ban điều hành trong triển khai hoạt động SXKD như: tăng cường mối quan hệ, hợp tác với các đơn vị trong ngành và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ đó tìm kiếm các cơ hội đầu tư, kinh doanh và cung cấp dịch vụ cho DMC; tích cực hỗ trợ tìm kiếm cơ hội hợp tác với đối tác trong và nước ngoài; chỉ đạo quyết liệt công tác thoái vốn tại các đơn vị; sắp xếp lại cán bộ, cơ cấu tổ chức tinh gọn bộ máy quản lý/hành chính, hỗ trợ và tích cực chỉ đạo trong công tác thu hồi công nợ, hàng tồn kho... Kết quả đánh giá năm 2018: hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- Ông Tôn Anh Thi, Ủy viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc (miễn nhiệm Tổng giám đốc từ 18/12/2018 và thôi giữ chức vụ Ủy viên HĐQT theo nguyện vọng cá nhân từ 25/1/2019): đã thực hiện vai trò và nhiệm vụ của Ủy viên HĐQT theo quy định và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ Người đại diện vốn đối với cổ đông Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Một số sai phạm của ông Tôn Anh Thi liên quan đến thời gian ông Thi làm việc tại đơn vị khác (không liên quan đến thời gian ông Thi làm việc tại DMC) đã được Cơ quan cảnh sát điều tra thông báo đến DMC, DMC đã triển khai các thủ tục nội bộ và thực hiện công bố thông tin theo quy định.
- Ông Hà Duy Tân, Ủy viên HĐQT: đã thực hiện đầy đủ vai trò, trách nhiệm của Ủy viên HĐQT theo quy định và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ Người đại diện phần vốn đối với cổ đông Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tham gia đầy đủ các cuộc họp/Phiếu xin ý kiến của HĐQT và các họp quan trọng của DMC, có đóng góp ý

- kiến tích cực, xây dựng đối với các hoạt động của DMC. Thực hiện tốt các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT và các công việc cá nhân được phân công phụ trách, thường xuyên phối hợp với Ban kiểm soát để kiểm tra, giám sát hoạt động của DMC theo quy định. Kết quả đánh giá: hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
- Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh, Ủy viên HĐQT: đã thực hiện tốt vai trò, trách nhiệm của Ủy viên HĐQT theo quy định. Tham gia đầy đủ các cuộc họp/Phiếu xin ý kiến của HĐQT và một số các họp quan trọng của DMC, có đóng góp ý kiến tích cực, xây dựng đối với các hoạt động của DMC. Thực hiện tốt các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT và các công việc cá nhân được phân công phụ trách, thường xuyên phối hợp với Ban kiểm soát để kiểm tra, giám sát hoạt động của DMC theo quy định. Kết quả đánh giá: hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.
 - Ông Bùi Tuấn Ngọc, Ủy viên HĐQT (từ 24/4/2018 đến nay): đã thực hiện đầy đủ vai trò, trách nhiệm của Ủy viên HĐQT theo quy định. Tham gia đầy đủ các cuộc họp/Phiếu xin ý kiến của HĐQT và các họp quan trọng của DMC, có đóng góp ý kiến tích cực, xây dựng đối với các hoạt động của DMC. Thực hiện tốt các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT và các công việc cá nhân được phân công phụ trách. Kết quả đánh giá: hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

IV. Tổng kết các cuộc họp của HĐQT năm 2018

Năm 2018, HĐQT đã tổ chức 15 cuộc họp và tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản để triển khai các hoạt động của DMC thuộc thẩm quyền của HĐQT, tham gia đầy đủ các cuộc họp giao ban tháng/Quý và các cuộc họp chuyên đề do Ban điều hành tổ chức.

Kết quả các cuộc họp được thể hiện tại các nghị quyết, quyết định và các văn bản chỉ đạo của HĐQT, kết quả chính được thể hiện ở Mục II-phần 1.

V. Các nghị quyết, quyết định của HĐQT năm 2018

Năm 2018, HĐQT đã ban hành tổng số 117 Nghị quyết và Quyết định để chỉ đạo những vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT, tập trung vào các nội dung đã nêu tại ở Mục II-phần 1.

VI. Kết quả giám sát việc thực hiện nhiệm vụ năm 2018 đối với Tổng giám đốc và các bộ quản lý khác.

- Phương thức giám sát: HĐQT đã thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo, giám sát, đôn đốc Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác thông qua:
 - + Tham dự các cuộc họp định kỳ (họp giao ban tháng/Quý) của Ban điều hành nhằm kịp thời chỉ đạo, hỗ trợ Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác trong triển khai nhiệm vụ.
 - + Theo dõi, nắm bắt quá trình điều hành hoạt động SXKD thông qua các báo cáo, các văn bản của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác.
 - + Phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát trong việc kiểm tra, giám sát, nắm bắt tình hình hoạt động SXKD của DMC và các đơn vị thành viên.

- Kết quả giám sát:

Năm 2018, Tổng giám đốc triển khai hoạt động SXKD của DMC phù hợp với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, HĐQT, tuân thủ Điều lệ DMC và các quy định hiện hành. Nhận thức rõ những khó khăn DMC phải đối mặt, Tổng giám đốc đã tích cực đề ra các giải pháp tổ chức triển khai thực hiện như: cơ cấu lại vốn tại các đơn vị hoạt động không hiệu quả, chú trọng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tổ chức lại bộ máy gọn nhẹ, hiệu quả, tích cực tìm kiếm, mở rộng thị trường kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ, tiết giảm chi phí, nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD...

Tuy nhiên, bên cạnh đó một số hoạt động năm 2018 của Ban điều hành triển khai còn chậm (cải cách chế độ tiền lương, công tác cán bộ, đề xuất phương án tái cấu trúc/tổ chức lại một số đơn vị thành viên, thủ tục đầu tư/thanh quyết toán các dự án, xử lý công nợ kéo dài...).

Phần 2: Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2019

HĐQT DMC đã thống nhất một số nội dung chính cần triển khai thực hiện trong năm 2019 như sau:

I. Nhiệm vụ trọng tâm của HĐQT năm 2019:

- Chỉ đạo hoàn thiện chiến lược phát triển của DMC đến 2025 và định hướng đến 2035, tạo sự đột phá trong hoạt động SXKD của DMC;
- Có những thay đổi, cải tiến hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ và thương mại, thay đổi cách nghĩ, cách làm trong từng đơn vị, từng bộ phận SXKD;
- Đẩy mạnh công tác tái cấu trúc, tinh gọn bộ máy quản lý/điều hành và nâng cao thu nhập cho CBCNV, mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư, cổ đông và Nộp ngân sách nhà nước;
- Đổi mới công tác quản trị, cải cách cơ chế, chính sách tiền lương nhằm phát huy sáng tạo, nhiệt huyết của CBCNV, trả công xứng đáng với đóng góp của CBCNV đối với đơn vị.
- Tập trung sử dụng/khai thác/cho thuê tài sản đảm bảo hiệu quả, đem lại lợi ích tối đa cho DMC;
- Tập trung chỉ đạo nghiên cứu/triển khai các dự án đầu tư mới: Hợp tác với Công ty khí công nghiệp Thái lan (BIG)/Air Products (Mỹ) trong lĩnh vực khí công nghiệp tại Việt Nam (thành lập Công ty liên doanh trong năm 2019); Dự án đầu tư xây dựng căn cứ dịch vụ tại Nghi Sơn; Dự án sản xuất kinh và doanh xúc tác cung cấp cho các nhà máy lọc hóa dầu tại Việt Nam; Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất oxy già (H₂O₂)...
- Kiểm soát công nợ của DMC; giám sát hàng tồn kho và có giải pháp xử lý kịp thời đảm bảo hàng tồn kho ở mức an toàn; thực hiện tiết giảm chi phí.
- Phối hợp với Ban Kiểm soát DMC kiểm tra, giám sát các hoạt động của DMC theo kế hoạch, phù hợp với Điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ của DMC.

- Nâng cao chất lượng và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp có vốn góp của DMC.
- Chỉ đạo tổ chức ĐHCĐ thường niên năm 2019.

II. Chỉ tiêu Kế hoạch SXKD 2019

Chỉ tiêu hợp nhất:

- Sản lượng sản xuất: 15.350 tấn
- Tổng doanh thu : 1.962,01 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 3,17 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế : 0,17 tỷ đồng
- Nộp ngân sách Nhà nước: 77 tỷ đồng

Chỉ tiêu Công ty Mẹ - DMC:

- Tổng doanh thu : 1.622,6 tỷ đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 5,1 tỷ đồng
- Lợi nhuận sau thuế : 5,1 tỷ đồng
- Nộp ngân sách Nhà nước: 38,4 tỷ đồng

KẾT LUẬN

Kết quả đạt được trong năm 2018 ghi nhận sự cố gắng nỗ lực của tập thể Ban lãnh đạo và toàn thể CBCNV DMC. Bước sang năm 2019, dự báo còn nhiều khó khăn, thách thức trong triển khai kế hoạch SXKD. Để hoàn thành nhiệm vụ được giao, HĐQT sẽ tích cực tập trung chỉ đạo phát triển các lĩnh vực cốt lõi của DMC (cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, hoàn thiện giếng khoan và gia tăng thu hồi dầu), dịch vụ hỗ trợ khai thác, dịch vụ làm sạch và xử lý môi trường, các hoạt động phục vụ lọc, hóa dầu và công nghiệp (than, khoáng sản, điện, đạm, khí...); nghiên cứu và phát triển các lĩnh vực mới như khí công nghiệp, đầu tư hệ thống sản xuất, kinh doanh hoá chất công nghiệp; đẩy mạnh công tác tái cấu trúc, sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, phù hợp cho từng giai đoạn và tình thực tế (tái cấu trúc ngành nghề, nguồn lực tài chính, nhân sự...); chú trọng công tác quản trị doanh nghiệp, đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đặc biệt là đội ngũ làm dịch vụ; bên cạnh đó, tăng cường kiểm soát, tiết giảm chi phí, quản lý sử dụng vốn an toàn, đúng mục đích, đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ và các đơn vị thành viên có hiệu quả, thúc đẩy DMC phát triển bền vững, đảm bảo đời sống, việc làm ổn định cho CBCNV, đảm bảo lợi ích cho nhà đầu tư và các cổ đông của DMC.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UV. HĐQT;
- Ban Kiểm soát;
- TGD;
- Lưu VT, TK.HĐQT.



**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Trương Đại Nghĩa

Số: /BC-DMC

Hà nội, ngày tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO
TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2018
KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2019

PHẦN I: TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2018

1. Kết quả hoạt động của Ban kiểm soát

Năm 2018 Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện và hoàn thành tốt mục tiêu kế hoạch hoạt động đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua. Qua công tác giám sát các hoạt động của Tổng công ty, Ban kiểm soát đã đưa ra các ý kiến, kiến nghị giúp đơn vị quản trị doanh nghiệp tốt hơn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Năm 2018, Ban kiểm soát (BKS) tiếp tục hoạt động với 3 thành viên chuyên trách là Ông Phạm Minh Đức, Bà Nguyễn Thị Minh Hằng và Bà Nguyễn Thị Trâm. Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên Ban kiểm soát vẫn được giữ nguyên:

* **Ông Phạm Minh Đức**, Trưởng Ban: Phụ trách chung

- Theo dõi mảng công tác tài chính – kế toán của Tổng công ty.
- Giám sát việc thực hiện các Nghị quyết ĐHĐCĐ, Nghị quyết PVN của HĐQT, Ban TGD Tổng công ty DMC.
- Giám sát việc ban hành các quyết định của HĐQT, Ban TGD.
- Tham gia các cuộc họp do HĐQT, Ban TGD

* **Bà Nguyễn Thị Minh Hằng** – Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách

- Theo dõi công tác kế hoạch, tổ chức lao động tiền lương, những vấn đề liên quan đến người lao động.
- Chịu trách nhiệm công tác Văn thư lưu trữ của Ban.
- Tổng hợp báo cáo của các đơn vị thành viên; Lập báo cáo giám sát quý, năm và các báo cáo liên quan khác.
- Phụ trách Ban khi được ủy quyền .
- Các nhiệm vụ khác khi Ban phân công.

* **Bà Nguyễn Thị Trâm** - Thành viên Ban Kiểm soát chuyên trách

- Theo dõi toàn bộ công tác đầu tư, XDCCB.
- Theo dõi công tác đầu tư, khai khoáng...
- Phụ trách Ban khi được ủy quyền.

- Các nhiệm vụ khác khi Ban phân công.

Hoạt động cụ thể của Ban kiểm soát trong năm 2018

Trong năm Ban kiểm soát đã tiến hành 5 cuộc họp chính để triển khai công tác kiểm soát, cụ thể:

- Cuộc họp ngày 10/01/2018 BKS tiến hành họp để tổng kết đánh giá các công việc đã thực hiện trong năm 2017 và thảo luận nội dung công việc để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong quý 1-2018.
- Cuộc họp ngày 23/4/2018, BKS họp để đánh giá các công việc đã thực hiện trong quý 1 năm 2018, thảo luận nội dung công việc để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong quý 2-2018.
- Cuộc họp ngày 15/6/2018, BKS họp định kỳ quý 2/2018 để đánh giá các công việc đã thực hiện trong quý 3 năm 2018, thảo luận nội dung công việc để triển khai thực hiện các nhiệm vụ trong quý 3-2018.
- Cuộc họp ngày 10/9/2018, BKS họp để đánh giá các công việc đã thực hiện trong quý 3 năm 2018, thảo luận nội dung công việc để triển khai thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo của năm 2018.
- Cuộc họp ngày 28/12/2018, BKS tiến hành họp để đánh giá các công việc đã thực hiện trong quý 4 và cả năm 2018, thảo luận nội dung kế hoạch công việc sẽ thực hiện trong năm 2019 và để triển khai thực hiện các nhiệm vụ tiếp theo trong quý 1/2019.

Trên cơ sở thực hiện kết luận của các cuộc họp, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện các công việc theo đúng kế hoạch; Sau mỗi đợt kiểm soát định kỳ đều ban hành các biên bản kiểm soát để đóng góp các ý kiến cho công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đúng theo các quy chế, quy định.

Về công tác giám sát: Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát việc chấp hành các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT Tập đoàn; Nghị quyết / Quyết định của ĐHĐCĐ; Việc ban hành các Nghị quyết / Quyết định liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh; Tổ chức nhân sự; Quy chế quản lý nội bộ; các hoạt động Đầu tư, hoạt động tài chính của HĐQT. Ban Kiểm soát cũng đã giám sát hoạt động của Ban TGD trong việc thực hiện và chấp hành các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT và công tác điều hành hoạt động SXKD bằng việc tham gia các cuộc họp giao ban và các cuộc họp liên quan khác của Tổng công ty để có ý kiến trực tiếp, cũng như tham gia đóng góp ý kiến để ban hành các quy chế, quy định quản lý của Tổng công ty.

Về công tác kiểm tra kiểm soát: Ban Kiểm soát đã phối hợp cùng HĐQT kiểm tra tại các đơn vị thành viên và Công ty mẹ DMC định kỳ với các nội dung chủ yếu: Tình hình thực hiện Kế hoạch SXKD, công tác mua sắm tài sản, đầu tư XD CB; công tác kinh doanh; việc tuân thủ chế độ tài chính kế toán, công tác chi tiêu, công nợ phải thu, phải trả; xem xét việc vay và sử dụng vốn; xem xét việc khắc phục hậu quả của các cá nhân và tập thể trong công

tác quản lý tài chính đã được các đoàn kiểm tra phát hiện trước đây, xem xét việc hoàn thiện cơ chế quản lý và các tồn tại trong thư quản lý của kiểm toán độc lập (nếu có), thẩm định các báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh và đánh giá công tác quản lý của HĐQT. Trong năm 2018 qua công tác kiểm tra, giám sát, Ban Kiểm soát đã có những đề xuất kiến nghị với HĐQT và Ban Tổng giám đốc Tổng công ty nhằm khắc phục đối với những thiếu sót, hạn chế được phát hiện, góp phần hoàn thiện công tác quản lý và chỉ đạo điều hành hoạt động SXKD trong toàn Tổng công ty.

Trong năm 2018, Ban kiểm soát đã triển khai thực hiện đầy đủ các hoạt động kiểm tra giám sát tại đơn vị theo đúng kế hoạch đã trình và được ĐHĐCĐ phê chuẩn. Ban kiểm soát tự đánh giá năm 2018 đã hoàn thành tốt nhiệm vụ đề ra.

Tự đánh kết quả hoạt động của từng kiểm soát viên

- Trưởng Ban kiểm soát – Phạm Minh Đức: Năm 2018 đã hoàn thành tốt nhiệm vụ, kế hoạch ĐHĐCĐ phê chuẩn, thực hiện hoàn thành tất cả các nhiệm vụ đề ra.
- Kiểm soát viên - Nguyễn Thị Trâm: Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2018.
- Kiểm soát viên - Nguyễn Thị Minh Hằng: Hoàn thành tốt nhiệm vụ năm 2018.

Thù lao của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát được nhận tiền thù lao bằng với số tiền lương, thưởng và các thu nhập khác theo chế độ chung của TCT. Chi tiết về thù lao của Ban kiểm soát được tổng hợp tại báo cáo riêng trình ĐHĐCĐ thông qua.

Sự phối hợp giữa Ban kiểm soát, HĐQT, Tổng giám đốc và cổ đông

Trên cơ sở điều lệ hoạt động của Tổng công ty, Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc đã có sự phối hợp để điều hành và quản trị hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty theo đúng các qui định. Trong năm, Ban kiểm soát đã được Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc tạo điều kiện để hoàn thành tốt nhiệm vụ. Trong các đợt kiểm soát định kỳ tại các đơn vị, Ban kiểm soát phối hợp cùng Hội đồng quản trị làm việc trực tiếp với các đơn vị để có ý kiến kịp thời. Đa số các kiến nghị của Ban kiểm soát đã được Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc chỉ đạo khắc phục hoàn thiện song còn có việc chưa dứt điểm.

Về sự phối hợp với cổ đông: Ban kiểm soát có sự liên hệ phối hợp chặt chẽ với cổ đông lớn là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong việc thực hiện các quyền của cổ đông theo Luật Doanh nghiệp để cùng với Ban kiểm soát giám sát hoạt động của Tổng công ty. Các cổ đông khác, Ban kiểm soát cũng thực hiện phối hợp giám sát theo đúng Điều lệ TCT và Luật Doanh nghiệp quy định.

2. Báo cáo giám sát các hoạt động của Tổng công ty

2.1. Hoạt động của HĐQT

HĐQT Tổng công ty hoạt động theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT đều được thảo luận trực tiếp tại các phiên họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản; Các quyết định của HĐQT chỉ được ban hành và có hiệu lực khi có đa số (trên 50%) thành viên HĐQT nhất trí thông qua.

HĐQT DMC năm 2018 gồm 05 thành viên, trong đó 1 Chủ tịch chuyên trách, 1 uỷ viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc, 03 uỷ viên HĐQT chuyên trách; các thành viên HĐQT có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm quản lý; HĐQT không thành lập tiểu ban trực thuộc.

Trong năm 2018, có sự thay đổi nhân sự HĐQT, theo đó, ông Trương Đại Nghĩa, được cổ đông lớn là Tập đoàn Dầu khí VN giới thiệu để bầu giữ chức Chủ tịch HĐQT DMC (chuyên trách) - là Người đại diện vốn của PVN tại DMC thay ông Nguyễn Mạnh Hùng (Chủ tịch HĐQT kiêm nhiệm) kể từ ngày 26/4/2018.

Theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên năm 2018, ông Bùi Tuấn Ngọc được bầu làm Uỷ viên HĐQT chuyên trách thay ông Đỗ Xuân Vịnh nghỉ hưu theo chế độ.

Ông Tôn Anh Thi, thôi giữ chức Tổng giám đốc để nhận nhiệm vụ uỷ viên HĐQT chuyên trách kể từ ngày 18/12/ 2018.

Đến ngày 25/01/2019, ông Tôn Anh Thi có đơn xin từ nhiệm uỷ viên HĐQT theo nguyện vọng cá nhân.

Trong năm, HĐQT đảm bảo việc quản lý, chỉ đạo và xử lý những vấn đề thuộc thẩm quyền và duy trì các cuộc họp HĐQT theo quy định. HĐQT cũng tham gia và có ý kiến chỉ đạo tại các cuộc họp giao ban tháng/quý đối với hoạt động SXKD của Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên.

Ngoài các phiên họp trực tiếp, HĐQT đã tổ chức lấy ý kiến các thành viên HĐQT bằng văn bản nhiều nội dung thuộc thẩm quyền để chỉ đạo các vấn đề liên quan đến công tác kế hoạch, lao động tiền lương, tài chính, nhân sự và các quy chế quản lý nội bộ...

Theo định kỳ, HĐQT phối hợp với Ban kiểm soát Tổng công ty thông qua các đợt kiểm tra định kỳ để kiểm tra giám sát hoạt động tại Công ty Mẹ và các đơn vị thành viên, qua đó chỉ ra những tồn tại, hạn chế tại đơn vị và chỉ đạo đưa ra các biện pháp khắc phục.

Năm 2018, HĐQT đã thực hiện thành công thoái vốn tại DMC- MB, DMC-MT, tiếp tục chỉ đạo Người đại diện của DMC thực hiện tốt kế hoạch SXKD và quản lý phân vốn góp tại các đơn vị thành viên. Nhìn chung công tác quản lý của Tổng công ty đã đi sâu, ngày càng tập trung vào hiệu quả, kịp thời.

Một số tồn tại trong năm 2018: Thực hiện kế hoạch SXKD năm 2018 trong bối cảnh ngành dầu khí vẫn gặp khó khăn. Mặc dù tập thể HĐQT và ban lãnh đạo DMC đã lãnh đạo, chỉ đạo nỗ lực thực hiện hoàn thành vượt mức kế hoạch chỉ tiêu lợi nhuận, nộp NSNN. Tuy nhiên, còn chỉ tiêu SXKD chưa đạt kế hoạch đề ra (doanh thu, sản xuất). Tồn tại tại này cũng do nhiều nguyên nhân như: Dự án Cá Rồng Đỏ dừng đột xuất, phương án kinh doanh nhựa PP của BSR bị điều chỉnh nhưng chưa có giải pháp kinh doanh mặt hàng khác để đảm bảo doanh thu.

2.2. Hoạt động của Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác

Trong năm 2018, xác định được tình hình kinh tế vẫn khó khăn, DMC phải đối mặt với nhiều thách thức do hoạt động SXKD chủ yếu của DMC gắn chặt với các hoạt động khoan, khai thác của ngành Dầu khí. Năm 2018, giá dầu thô đã tăng, một số nhà thầu dầu khí đã thực hiện các hoạt động thăm dò, mở rộng khai thác, tuy nhiên các lĩnh vực hoạt

động chính của DMC vẫn gặp nhiều khó khăn do phải cạnh tranh gay gắt với các công ty dịch vụ nước ngoài. Ban TGD đã có nhiều giải pháp thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh do vậy kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 của TCT DMC đã dần tốt lên.

Đánh giá chung năm 2018, TGD và các cán bộ quản lý khác đã có những nỗ lực, cố gắng trong điều hành sản xuất kinh doanh của Tổng công ty. Về cơ bản, TGD và các cán bộ quản lý khác đã tuân thủ các Nghị quyết, quyết định của ĐHĐCĐ/HĐQT DMC.

Năm 2018, trong chỉ đạo điều hành công tác sản xuất kinh doanh, Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý khác vẫn còn tồn tại một số hạn chế: Việc cập nhật, sửa đổi bổ sung một số quy chế còn chậm, một số khoản nợ quá hạn, hàng tồn kho lâu năm chưa xử lý được dứt điểm.

3. Tình hình quản lý vốn, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và quản lý các quỹ tài chính tập trung của Tổng công ty qua báo cáo tài chính năm 2018

Ban kiểm soát đã thẩm định báo cáo Tài chính năm 2018 của Tổng công ty đã được Công ty kiểm toán độc lập xác nhận:

*** Các báo cáo tài chính**

- Bảng cân đối kế toán của Tổng công ty (Báo cáo hợp nhất, báo cáo riêng).
- Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018.
- Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018.

*** Đánh giá của Ban kiểm soát:**

- Báo cáo tài chính năm của Tổng công ty được trình bày theo đúng mẫu biểu hiện hành của Nhà nước.
- Việc mở sổ, ghi chép nhìn chung đã tuân thủ các quy định của Chuẩn mực kế toán, Luật kế toán.
- Nội dung báo cáo phản ánh các chỉ tiêu về doanh thu, chi phí, thuế và lợi nhuận; Đồng thời cũng phản ánh được toàn bộ tình hình vốn, nguồn vốn tại thời điểm 31/12/2018.
- Qua xem xét Báo cáo Tài chính hợp nhất và Báo cáo Tài chính của Công ty Mẹ, theo ý kiến của Chúng tôi Báo cáo Tài chính đã phản ánh trung thực trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2018.

*** Các chỉ tiêu chủ yếu trong báo cáo :**

- Tổng giá trị vốn và tài sản của DMC tại ngày 31/12/2018 trên báo cáo hợp nhất là 1.958.135.177.040, đồng bằng 91% so với năm 2017 (2.149,7 tỷ đồng); trong đó vốn điều lệ của Tổng công ty là 500 tỷ.
- Kết quả kinh doanh năm 2018 toàn Tổng công ty
Tổng doanh thu đạt: 2.521,7 tỷ đồng bằng 75,6% so với năm 2017 (3.333 tỷ đồng).

Lợi nhuận sau thuế: 12 tỷ đồng tăng 402,6% so với năm 2017 (2,98 tỷ đồng)

* Cơ cấu vốn điều lệ tại ngày 31/12/2018 như sau:

- Vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam: 179.996.190.000 đồng, chiếm 36,00% VDL
- Vốn của Samarang Asian Prosperity : 48.185.000.000 đồng, chiếm 9,6% VLD
- Vốn của các cổ đông khác: 271.818.810.000 đồng, chiếm 54,4% VDL

* Cơ cấu vốn điều lệ theo đơn vị sử dụng trên báo cáo tài chính riêng:

- Tại Công ty mẹ là: 403.492.044.114 đồng
- Tại các công ty con là: 83.738.300.006 đồng
 - + DMC-Miền Nam : 20.400.000.000 đồng
 - + Cty TNHH M-I VN : 63.338.300.006 đồng
- Tại các công ty liên doanh là: 12.769.655.880 đồng (Cty DMC-VTS).

(Trích lập dự phòng 15.982.174.773 đồng đầu tư tài chính dài hạn)

*Một số chỉ số, chỉ tiêu tài chính đáng lưu ý trên báo cáo hợp nhất

- Các khoản vay nợ ngắn hạn: giảm bằng 92,8 % so với năm 2017 (603,1 tỷ đồng/649,5 tỷ đồng).
- Các khoản phải thu của khách hàng: giảm bằng 94,8 % so với năm 2017 (1.047,3 tỷ đồng/1.104,6 tỷ đồng)
- Hàng tồn kho: giảm bằng 97 % so với năm 2017 (370,9 tỷ đồng/382 tỷ đồng)
(Trong đó dự phòng giảm giá hàng tồn kho là 68,5 tỷ đồng)
- Trả trước cho người bán: giảm bằng 57,5 % so với năm 2017 (18,6 tỷ đồng/32,3 tỷ đồng)
- Các khoản phải trả khách hàng: giảm bằng 42 % so với năm 2017 (135,8 tỷ đồng/323,2 tỷ đồng)
- Người mua trả tiền trước: tăng bằng 131,5 % so với năm 2017 (107,5 tỷ đồng/81,7 tỷ đồng)
- TSCĐ là 237,1 tỷ đồng chiếm 12,1 % tổng TS, so với năm 2017 TSCĐ là 267,4 tỷ đồng chiếm 12,43 % tổng TS.
- Chỉ số ROA năm 2018 là 0,6% (12 tỷ đồng/1.958,1 tỷ đồng) và ROE là 1,3 % (12 tỷ đồng/906 tỷ đồng). Cả 2 chỉ số ROA và ROE năm 2018 đều tăng so với năm 2017 cho thấy tình hình năm tài chính năm 2018 có kết quả khả quan hơn năm 2017. Tuy nhiên, dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lại âm do chỉ tiêu phải trả người bán giảm mạnh trong khi các chỉ tiêu hàng tồn kho và phải thu của khách hàng giảm không đáng kể.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh của DMC chủ yếu phục vụ cho các hoạt động của ngành Dầu khí, đặc biệt là các dịch vụ hóa kỹ thuật cho khoan, khai thác nên hoạt động thăm dò, khai thác tuy đã dần phục hồi nhưng vẫn chưa đạt mức mong muốn, đồng thời lại bị

cạnh tranh quyết liệt, do vậy vẫn ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của DMC. Tổng công ty đã tập trung đẩy mạnh hoạt động kinh doanh/dịch vụ hoá chất và các dịch vụ công nghiệp; hợp tác chặt chẽ với VSP để gia tăng khối lượng công việc cung cấp dịch vụ dung dịch khoan; Song song với đó, DMC đã triển khai tích cực công tác tiết giảm chi phí trong hoạt động sản xuất - kinh doanh - dịch vụ; thu hồi công nợ, hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, thoái vốn thành công tại 2 đơn vị, do vậy kết quả SXKD năm 2018 đã có chuyển biến tích cực hơn rất nhiều so với năm 2017.

PHẦN II: PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

I – Các nhiệm vụ chính

- Thực hiện trách nhiệm và quyền hạn của Ban kiểm soát theo Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát;
- Thực hiện giám sát HĐQT, TGD trong việc quản lý, điều hành các hoạt động của Tổng công ty DMC;
- Giám sát việc chấp hành các Nghị quyết của ĐHĐCĐ, của HĐQT, thực hiện kiểm tra hoạt động sản xuất kinh doanh của DMC theo thẩm quyền của Ban kiểm soát (*Tập trung vào việc kiểm tra giám sát thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019 được ĐHĐCĐ chấp thuận; Việc triển khai thực hiện phương án tái cấu trúc; Giám sát việc khai thác và vận hành các dự án đầu tư đã hoàn thành và giám sát triển khai các dự án đầu tư mới ; Giám sát kiểm soát chi phí, quản lý sử dụng vốn an toàn, đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả hoạt động sxkd của các đơn vị; Giám sát đảm bảo việc làm, ổn định thu nhập cho người lao động, hoạt động nghiên cứu khoa học...)*
- Giám sát việc huy động vốn và sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả nhằm hạn chế những rủi ro tiềm ẩn trong quá trình hoạt động (*Tập trung kiểm tra giám sát việc bảo toàn vốn, hiệu quả hoạt động của đơn vị, công ty con, công ty liên kết*);
- Giám sát việc chấp hành chế độ kế toán thống kê theo luật kế toán, luật doanh nghiệp, luật thuế của đơn vị.
- Kiểm tra giám sát tiến độ thực hiện, hiệu quả các dự án đầu tư theo kế hoạch đã được HĐQT Tổng công ty phê duyệt, giám sát đôn đốc việc quyết toán các dự án;
- Chủ trì đề xuất lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2019
- Giám sát việc xây dựng, ban hành, thực hiện các quy chế, quy định của Tổng công ty. Thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo sản xuất kinh doanh và đánh giá công tác quản lý của HĐQT để trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2019.
- Giám sát đôn đốc thực hiện các kết luận của các đoàn thanh tra, kiểm tra các cấp đối với Tổng công ty.

II – Nội dung, thời gian, giám sát kiểm tra

(Trình tự thực hiện công việc theo quy trình kiểm soát đã ban hành)

| Số TT | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện |
|-------|--|---------------------|
| 1 | Thực hiện/phối hợp với thành viên BKS lập báo cáo hoạt động năm 2018 và kế hoạch hoạt động năm 2019 của Ban kiểm soát trình Đại hội đồng cổ đông thông qua và tổ chức thực hiện | Quý I |
| 2 | Thực hiện/phối hợp với thành viên BKS trình Đại hội đồng cổ đông thường niên và Tập đoàn DKVN các báo cáo: Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2018, thẩm định báo cáo về hoạt động sản xuất kinh doanh hàng năm và báo cáo đánh giá công tác quản lý năm 2018 của Hội đồng quản trị đơn vị, lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính. | Quý I |
| 3 | Kiểm tra/giám sát tình hình thực hiện và tuân thủ Điều lệ đơn vị, Luật doanh nghiệp, pháp luật nhà nước; tình hình thực hiện và tuân thủ các Quy chế, Nghị quyết, Quyết định, Chỉ thị của HĐQT Tập đoàn có liên quan đến hoạt động đơn vị của Người đại diện phần vốn PVN, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc đơn vị. | Thường xuyên |
| 4 | Kiểm tra/giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2019; tình hình tài chính, cân đối vốn và quản lý dòng tiền, hiệu quả hoạt động và khả năng thanh toán nợ, tình hình quản lý và sử dụng vốn; bảo toàn và phát triển vốn Chủ sở hữu; tình hình thực hiện kế hoạch SXKD hàng quý; kiểm tra/giám sát tình hình triển khai, tiến độ thực hiện và hiệu quả các dự án đầu tư. | Thường xuyên |
| 5 | Kiểm tra/giám sát việc xây dựng các định mức kinh tế kỹ thuật và các biện pháp tiết giảm chi phí quản lý, giảm giá thành sản phẩm (nếu có) theo chỉ thị của Chính phủ và của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. | Thường xuyên |
| 6 | - Kiểm tra/giám sát hoạt động của đơn vị tại các Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh và việc bảo toàn vốn của đơn vị tại các công ty này. (Khi tổ chức đoàn kiểm tra thực tế tại các đơn vị thường kỳ hoặc đột xuất sẽ có kế hoạch chi tiết gửi các đơn vị về nội dung, đối tượng kiểm tra, thời gian thực hiện) | Thường xuyên |
| 7 | - Kiểm tra/giám sát việc thực hiện tái cấu trúc và đổi mới | Thường xuyên |

| | | |
|----|---|--------------------------------|
| | doanh nghiệp theo Quyết định/Chỉ thị/Nghị quyết được phê duyệt. | |
| 8 | - Đánh giá hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ đơn vị và các kiến nghị, đề xuất nhằm chỉnh sửa, hoàn thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ | Hàng quý |
| 9 | - Thực hiện thẩm định báo cáo tài chính quý, bán niên và thường niên năm 2019. | Hàng quý |
| 10 | - Phối hợp với các cơ quan chức năng của Nhà nước, các đoàn kiểm tra, kiểm toán nội bộ của Tập đoàn, của đơn vị trong việc kiểm tra, giám sát công tác quản lý, hoạt động sản xuất kinh doanh tại đơn vị. - Kiểm tra/giám sát tình hình thực hiện và xử lý các khuyến nghị của các đoàn kiểm tra của cơ quan nhà nước, chức năng có thẩm quyền tại đơn vị. | Khi có yêu cầu Hàng quý |
| 11 | - Lập các báo cáo giám sát hàng quý theo quy định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các báo cáo khác theo yêu cầu. | Hàng quý / Theo yêu cầu |
| 12 | - Giám sát việc xây dựng, giao kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020, việc thực hiện chiến lược phát triển của đơn vị. | Quý IV |
| 13 | - Lập kế hoạch hoạt động năm 2020 trình HĐQT Tập đoàn thông qua. | Tháng 11 |
| 14 | - Giám sát hoạt động kiểm kê tài sản cuối năm tại đơn vị | Theo KH kiểm kê |
| 15 | - Phối hợp với Người đại diện phần vốn của PVN trong việc quản lý phần vốn của PVN tại đơn vị và phần vốn đơn vị đầu tư vào doanh nghiệp khác | Thường xuyên |
| 16 | - Thực hiện hiện các công việc khác của Người đại diện của Tập đoàn làm công tác kiểm soát theo yêu cầu của Tập đoàn, của ĐHĐCĐ và các quy định hiện hành: Đề xuất ĐHĐCĐ lựa chọn công ty kiểm toán độc lập;... | Thường xuyên/Theo yêu cầu |

PHẦN III: Kiến nghị

Qua công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của DMC trong năm 2018 có thể thấy Tổng công ty DMC vẫn còn khó khăn. Năm 2019 và những năm tới Tổng công ty và các công ty con cần phải có được sản phẩm dịch vụ có tính cạnh tranh cao, biên lợi nhuận ổn định để phát triển lâu dài. Do đó Ban kiểm soát kiến nghị:

Về phía DMC

- Cần phải tiếp tục tăng cường hơn nữa công tác quản trị để hoạt động có hiệu quả.

- Chủ động nghiên cứu để sản xuất và cung cấp ra thị trường những sản phẩm dịch vụ mới

Về phía Tập đoàn Dầu khí VN (cổ đông lớn nhất) và các cổ đông khác:

- Tiếp tục tạo điều kiện, hỗ trợ tối đa cho DMC trong việc ưu tiên sử dụng các dịch vụ trong ngành đúng theo pháp luật.
- Các cổ đông thường xuyên thông tin hỗ trợ, giám sát, góp ý cho Ban lãnh đạo Tổng công ty trong việc điều hành và quản lý Tổng công ty.

Trên đây là Báo cáo kết quả hoạt động năm 2018 và Kế hoạch hoạt động của BKS năm 2019, kính trình ĐHĐCĐ Tổng công ty DMC thông qua.

Trân trọng cảm ơn.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Phạm Minh Đức

Số: /BC-DMC

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

BÁO CÁO
V/v: **Bổ nhiệm Tổng giám đốc**
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí-CTCP

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty
Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí-CTCP

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí – CTCP (DMC);

Căn cứ Công văn số 474/DKVN-HĐTV ngày 30/11/2018 và Công văn số 2338/DKVN-HĐTV ngày 13/12/2018 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tập đoàn) về Công tác cán bộ;

Tổng công ty DMC đã thực hiện thủ tục tiếp nhận và bổ nhiệm ông **Hoàng Trọng Dũng**- Phó Tổng giám đốc Công ty cổ phần Phân bón Cà Mau giữ chức Tổng giám đốc Tổng công ty DMC thay ông **Tôn Anh Thi** kể từ ngày 18/12/2018.

Hội đồng Quản trị DMC kính báo cáo Đại hội đồng cổ đông.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban KS; Ban TGD;
- Lưu: VT, TCNL, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

Trương Đại nghĩa

Số: /TTr-DMC

Hà Nội, ngày tháng năm 2019

TỜ TRÌNH

**V/v: Miễn nhiệm, bầu bổ sung nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị
Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí-CTCP**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty
Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí-CTCP

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí – CTCP (DMC);

Căn cứ Công văn số/DKVN-HĐTV ngày của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Tập đoàn) về Công tác cán bộ;

Căn cứ Đơn xin từ nhiệm của ông Tôn Anh Thi- Thành viên Hội đồng Quản trị DMC, Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại DMC;

Hội đồng Quản trị DMC kính trình Đại hội đồng cổ đông về việc miễn nhiệm, bầu bổ sung nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị DMC như sau:

- Miễn nhiệm nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị Tổng công ty DMC:
Ông **Tôn Anh Thi**, thôi giữ chức Thành viên Hội đồng Quản trị DMC kể từ ngày 29/01/2019.
- Bầu bổ sung nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị DMC:
Ông **Hoàng Trọng Dũng – Tổng Giám đốc DMC** là Người đại diện phần vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại DMC thay ông **Tôn Anh Thi** và giữ chức Thành viên Hội đồng quản trị DMC.

Kính trình Đại hội đồng Cổ đông xem xét, thông qua.

Trân trọng!

Gửi kèm: - Lý lịch trích ngang của ông Hoàng Trọng Dũng.
- Công văn số/DKVN-HĐTV ngày .../...../2019
- Đơn từ nhiệm của ông Tôn Anh Thi.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT;
- Ban KS; Ban TGD;
- Lưu: VT, TCNL, HĐQT.



**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Trương Đại nghĩa

LÝ LỊCH TRÍCH NGANG

I. THÔNG TIN CÁ NHÂN

Họ và tên: **Hoàng Trọng Dũng**

Giới tính: Nam

Ngày sinh: 02/9/1973.

Quê quán: Thị trấn Cẩm Xuyên, Thành phố Hà Tĩnh

Chỗ ở hiện tại: 125/69 Bùi Đình Túy, P. 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh.

Đơn vị công tác: Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí- CTCP (DMC)

Chức vụ hiện nay: Tổng giám đốc Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí- CTCP (DMC)

Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Kỹ sư Công nghệ hoá học- Thạc sỹ Chính sách công

Ngoại ngữ: Tiếng Anh C


Ngày vào Đảng: 27/10/2004

Ngày chính thức: 27/10/2005

II. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC

| Từ tháng, năm đến tháng, năm | Làm nghề gì, chức vụ, đơn vị công tác (Đảng, chính quyền, đoàn thể, kinh tế, văn hoá, xã hội...) |
|------------------------------|--|
| 1997 – 2000 | Kỹ sư vận hành, trưởng ca vận hành thuộc Trung tâm Vận hành khí, Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí |
| 2000 – 2001 | Thư ký Phó Giám đốc, Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí |
| 2001 – 2004 | Tổ trưởng Tổ Công nghệ, PCCC, An toàn môi trường – Phòng Kỹ thuật, Ban QLDA nhà máy Đạm Phú Mỹ. |
| 2004 – 2005 | Phó Trưởng phòng Phòng Nghiệm thu, chạy thử Ban QLDA nhà máy Đạm Phú Mỹ |
| 2005 – 2009 | Chuyên viên, Ban Chế biến dầu khí – Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| 2009 – 2/2011 | Phó Trưởng ban, Ban QLDA Khí Điện Đạm Cà Mau |
| 03/2011-01/2015 | Phó Tổng Giám đốc, Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau |
| 01/2015-12/2018 | Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC) |
| 12/2018- nay | Tổng giám đốc Tổng công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí- CTCP (DMC) |

III. CÔ ĐỒNG ĐỀ CỬ: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam



Hà Nội, ngày tháng năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc: Thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2018

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty
Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 26/11/2014;
- Căn cứ Điều lệ Tổ chức Hoạt động của Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí – CTCP (DMC);

Hội đồng quản trị DMC kính trình Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) xem xét và thông qua Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của DMC đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam bao gồm:

1. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc;
2. Báo cáo của Kiểm toán viên;
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018;
4. Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018;
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018;
6. Thuyết minh báo cáo tài chính.

Kính trình HĐQT xem xét, chấp thuận.

Trân trọng!

(Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 của Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hoá phẩm Dầu khí – CTCP đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam đính kèm Tờ trình này).

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu: VT, TK.HĐQT



**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Trương Đại Nghĩa

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 10 - 33 |

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP

Tầng 6-7 tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung Kính,
Cầu Giấy, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Trương Đại Nghĩa | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Lê Mạnh Hùng | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Hà Duy Tân | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh | Ủy viên |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Tôn Anh Thi | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2019) |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|---|
| Ông Hoàng Trọng Dũng | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018) |
| Ông Tôn Anh Thi | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018) |
| Ông Lê Hải Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Xuân Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Quốc Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018) |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

110
C
Đ
VI
/16

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

11
N
H
C
T
1
1

Số: 651 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.222.456.261.733 | 1.386.117.649.591 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 98.698.412.472 | 164.610.766.988 |
| 1. Tiền | 111 | | 27.098.412.472 | 105.010.766.988 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 71.600.000.000 | 59.600.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 2.000.000.000 | 985.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 2.000.000.000 | 985.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 976.818.323.381 | 1.045.026.421.666 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 1.009.402.197.594 | 1.054.448.074.092 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 17.908.341.051 | 30.940.380.370 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 9.968.833.215 | 12.400.778.929 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (60.461.048.479) | (52.762.811.725) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 136.278.892.121 | 163.301.470.955 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 147.024.812.694 | 165.070.609.031 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (10.745.920.573) | (1.769.138.076) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.660.633.759 | 12.193.989.982 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 548.875.208 | 435.612.875 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 8.111.758.551 | 11.590.559.067 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 13 | - | 167.818.040 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 305.617.520.854 | 335.284.522.082 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.238.485.575 | 204.177.230 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 2.238.485.575 | 204.177.230 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 212.526.822.196 | 232.232.490.507 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 188.044.449.779 | 207.841.115.448 |
| - Nguyên giá | 222 | | 308.466.642.740 | 305.463.586.830 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (120.422.192.961) | (97.622.471.382) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 24.482.372.417 | 24.391.375.059 |
| - Nguyên giá | 228 | | 30.639.271.492 | 29.339.271.492 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.156.899.075) | (4.947.896.433) |
| III. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 80.525.781.113 | 97.791.289.055 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 83.738.300.006 | 124.525.300.006 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh | 252 | | 12.769.655.880 | 12.769.655.880 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (15.982.174.773) | (39.503.666.831) |
| IV. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 10.326.431.970 | 5.056.565.290 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 10.326.431.970 | 5.056.565.290 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.528.073.782.587 | 1.721.402.171.673 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 816.581.921.344 | 1.031.643.811.110 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 804.217.453.456 | 1.009.508.822.008 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 148.703.924.091 | 304.640.610.621 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 2.146.136.696 | 9.360.876.166 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 2.851.575.104 | 2.648.285.278 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 13.181.426.696 | 4.801.505.323 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 19.436.261.939 | 18.179.039.972 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 3.336.594.373 | 2.708.336.781 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 17 | 603.151.833.622 | 649.352.964.632 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.409.700.935 | 17.817.203.235 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 12.364.467.888 | 22.134.989.102 |
| 1. Vay dài hạn | 338 | | - | 2.554.478.733 |
| 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 18 | 8.437.741.645 | 6.369.533.037 |
| 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 19 | 3.926.726.243 | 13.210.977.332 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 711.491.861.243 | 689.758.360.563 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 708.419.914.243 | 687.683.497.534 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 18.965.245.000 | 18.965.245.000 |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 150.685.170.088 | 150.685.170.088 |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 38.769.499.155 | 18.033.082.446 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 446 | - |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 38.769.498.709 | 18.033.082.446 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 3.071.947.000 | 2.074.863.029 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 3.071.947.000 | 2.074.863.029 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.528.073.782.587 | 1.721.402.171.673 |

Tạ Đình Khang
 Người lập biểu

Trần Văn Trinh
 Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Dũng
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 22 | 2.037.830.793.792 | 2.707.662.768.384 |
| 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 23 | 1.919.366.056.867 | 2.573.156.693.873 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 118.464.736.925 | 134.506.074.511 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 39.788.864.910 | 42.183.028.927 |
| 5. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 15.639.238.346 | 37.168.820.740 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 25.454.160.297 | 19.558.451.025 |
| 6. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 42.256.561.556 | 40.986.977.615 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 66.016.876.283 | 75.883.478.472 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 34.340.925.550 | 22.649.826.611 |
| 9. Thu nhập khác | 31 | 28 | 22.510.820.230 | 7.423.492.190 |
| 10. Chi phí khác | 32 | 29 | 14.213.711.831 | 12.040.236.355 |
| 11. Lãi/(Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 8.297.108.399 | (4.616.744.165) |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 42.638.033.949 | 18.033.082.446 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 30 | 3.868.535.240 | - |
| 14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 38.769.498.709 | 18.033.082.446 |


Tạ Đình Khang
Người lập biểu


Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 42.638.033.949 | 18.033.082.446 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 24.401.289.765 | 25.411.656.966 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (4.778.264.199) | 30.801.780.465 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.940.347.441) | 32.688.290 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (36.461.092.695) | (40.563.384.803) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 25.454.160.297 | 19.558.451.025 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (9.908.184.118) | - |
| 3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 39.405.595.558 | 53.274.274.389 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | 61.919.410.672 | (158.098.680.577) |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | 18.045.796.337 | 75.942.560.313 |
| Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (155.213.804.424) | (48.850.784.979) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (5.383.129.013) | (823.389.920) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (16.824.243.370) | (19.286.402.396) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.826.000.000) | - |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 4.950.000.000 | 2.874.105.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (22.753.628.532) | (14.768.105.180) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (77.680.002.772) | (109.736.423.350) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (9.877.865.565) | (25.611.637.714) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 10.536.364 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (2.000.000.000) | (58.945.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 985.000.000 | 57.960.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 41.918.300.000 | - |
| 6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 35.512.200.315 | 40.459.132.486 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 66.548.171.114 | 13.862.494.772 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

111
/NI
/HI
LO
T
/A

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 990.456.964.329 | 1.312.668.056.299 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.031.236.412.319) | (1.169.489.896.923) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (14.001.074.868) | (39.977.674.480) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (54.780.522.858) | 103.200.484.896 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (65.912.354.516) | 7.326.556.318 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 164.610.766.988 | 157.284.210.670 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 98.698.412.472 | 164.610.766.988 |

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trình
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

500
TY
HUU
TTE
IAM
TP. HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 241 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 252 người).

Hoạt động kinh doanh

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Tên | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|-----------------------------------|-------------------------|---|--|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | Vũng Tàu | 51,00 | 51,00 | Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | Vũng Tàu | 51,00 | 51,00 | Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan |
| Công ty liên doanh | | | | |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS | Lào | 38,61 | 30,00 | Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite |

Tên chi nhánh

Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp
 Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Chi nhánh Trung Tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật
 Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan

Môi quan hệ

Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc
 Đơn vị phụ thuộc

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm con người, tiền thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê mặt bằng trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và một số chi phí khác được coi là mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các khoản chi phí trả trước này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm nay (Số năm) |
|----------------------------|-----------------------------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 |
| Khác | 5 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là "phần mềm máy tính"). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đi vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để bù trừ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Việc sử dụng được các khoản lỗ này phụ thuộc vào lợi nhuận trong tương lai của Tổng Công ty. Tổng Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm thu được lợi nhuận trong tương lai.

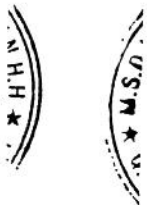
Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt | 538.787.630 | 639.002.338 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 26.559.624.842 | 104.371.764.650 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 71.600.000.000 | 59.600.000.000 |
| | <u>98.698.412.472</u> | <u>164.610.766.988</u> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.
- (ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1% đến 5,5% tại các ngân hàng thương mại.



**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 985.000.000 | 985.000.000 |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Đầu tư vào công ty con: | | | | |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc (i) | 83.738.300.006 | 5.618.326.002 | 124.525.300.006 | 31.404.107.030 |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | 20.400.000.000 | 5.618.326.002 | 33.245.000.000 | 21.276.800.000 |
| Công ty TNHH Dung dịch Dầu khí DMC - Miền Trung (i) | - | - | 20.400.000.000 | 8.222.442.302 |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | 63.338.300.006 | - | 7.542.000.000 | 1.904.864.728 |
| Đầu tư vào công ty liên doanh: | | | | |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (ii) | 12.769.655.880 | 10.363.848.771 | 12.769.655.880 | 8.099.559.801 |
| | 12.769.655.880 | 10.363.848.771 | 12.769.655.880 | 8.099.559.801 |
| | 96.507.955.886 | 15.982.174.773 | 137.294.955.886 | 39.503.666.831 |

(i) Theo Nghị quyết số 225/NQ-DMC ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Hội đồng Quản trị về việc chấp thuận phương án thoái vốn tại Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung và Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc, trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện bán toàn bộ cổ phần nắm giữ tại hai công ty này.

(ii) Phản ánh khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và Ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 38,61% vốn góp).

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh trong năm

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam và Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam có lợi nhuận trong năm.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS (công ty liên doanh của Tổng Công ty) bị lỗ trong năm.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 32 - Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa OPEC | 616.198.261.133 | 665.363.862.887 |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro | 177.214.043.054 | 10.989.485.234 |
| Tổ hợp nhà thầu JGCS | 81.744.153.693 | 16.346.141.922 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | 20.002.072.149 | 17.676.157.149 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 01&02) | 11.535.705.223 | 11.888.942.758 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10) | 26.111.502.210 | 26.111.502.210 |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung | 4.508.335.902 | 16.428.539.535 |
| Công ty TNHH Petrochina International Guangdong | - | 159.163.573.362 |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | - | 5.500.239.267 |
| Các khách hàng khác | 72.088.124.230 | 124.979.629.768 |
| | 1.009.402.197.594 | 1.054.448.074.092 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32) | | |
| | 225.512.504.702 | 79.966.202.282 |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Phúc Quang - Hồng Anh | 2.889.365.019 | 2.889.365.019 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa | 2.838.995.257 | 2.838.995.257 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí (Petrowaco) | 1.911.373.000 | 1.911.373.000 |
| Phải thu người lao động | 1.668.046.226 | 1.622.003.360 |
| Ký cược, ký quỹ | 63.606.600 | 78.606.600 |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa | - | 1.433.519.972 |
| Phải thu khác | 597.447.113 | 1.626.915.721 |
| | 9.968.833.215 | 12.400.778.929 |
| b. Dài hạn | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 2.238.485.575 | 189.031.775 |
| - Phải thu khác | - | 15.145.455 |
| | 2.238.485.575 | 204.177.230 |

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

8. NỢ XẤU

| Đối tượng | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Thời gian quá hạn | Thời gian quá hạn |
|--|-----------------|-----------------------------------|----------------|-----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi (l) VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi (l) VND | | |
| Phải thu khó có khả năng thu hồi | 134.960.941.954 | 74.499.893.475 | 90.211.470.232 | 37.448.658.507 | | |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10) | 26.111.502.210 | 7.833.450.663 | 26.111.502.210 | 13.055.751.105 | từ 2 đến 3 năm | từ 1 đến 2 năm |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro | 24.850.999.166 | 24.850.999.166 | 2.053.826.582 | 2.053.826.582 | dưới 6 tháng | dưới 6 tháng |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro | 10.553.785.310 | 7.387.649.717 | - | - | từ 6 tháng đến 1 năm | |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | 9.282.293.276 | - | 12.588.324.091 | 6.389.557.389 | trên 3 năm | từ 1 đến 2 năm |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | 6.209.044.462 | - | 6.138.858.288 | 1.841.657.486 | trên 3 năm | từ 2 đến 3 năm |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | - | - | 70.186.174 | 35.093.087 | - | từ 1 đến 2 năm |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển | 3.223.595.845 | - | 3.756.791.610 | - | trên 3 năm | trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam | 1.937.803.835 | 968.901.918 | 8.140.230.083 | 5.698.161.058 | từ 1 đến 2 năm | từ 6 tháng đến 1 năm |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa | 2.838.995.257 | - | 2.838.995.257 | 851.698.577 | trên 3 năm | từ 2 đến 3 năm |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 2.737.079.920 | - | 2.737.079.920 | - | trên 3 năm | trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí | 1.911.373.000 | - | 1.911.373.000 | - | trên 3 năm | trên 3 năm |
| Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09) | 417.268.235 | 208.634.118 | 417.268.235 | 292.087.765 | từ 1 đến 2 năm | từ 6 tháng đến 1 năm |
| Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09) | - | - | 3.724.263.208 | 1.862.131.604 | - | từ 1 đến 2 năm |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa | 44.887.201.438 | 33.250.257.893 | 2.305.189.086 | - | trên 3 năm | trên 3 năm |
| Các đối tượng khác | - | - | 17.417.582.488 | 5.368.693.854 | từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm | từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm |

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 20.993.449.294 | - | 411.397.003 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 274.164.260 | - | 604.285.200 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.537.166.805 | - | 34.142.920.371 | - |
| Hàng hoá (i) | 98.018.602.552 | (10.745.920.573) | 128.892.624.806 | (1.769.138.076) |
| Hàng gửi bán (ii) | 20.201.429.783 | - | 1.019.381.651 | - |
| Cộng | 147.024.812.694 | (10.745.920.573) | 165.070.609.031 | (1.769.138.076) |

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu bao gồm muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan. Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 8.976.782.497 VND (năm 2017: 1.642.724.183 VND).
- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giàn khoan của khách hàng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm con người | 56.404.647 | - |
| Chi phí khác | 492.470.561 | 435.612.875 |
| | 548.875.208 | 435.612.875 |
| b. Dài hạn | | |
| Chi phí dự án đang thực hiện | 3.407.681.564 | 3.331.608.930 |
| Chi phí sửa chữa nhà máy Cái Mép | 2.988.361.767 | 1.689.301.815 |
| Chi phí thuê mặt bằng | 2.951.086.957 | - |
| Chi phí khác | 979.301.682 | 35.654.545 |
| | 10.326.431.970 | 5.056.565.290 |

00 / T HỮU TT AI P.

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà xưởng và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | Khác VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-----------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 106.139.515.934 | 141.297.285.736 | 25.480.352.563 | 3.467.403.358 | 29.079.029.239 | 305.463.586.830 |
| Mua sắm mới | - | 3.358.421.454 | - | 37.200.000 | - | 3.395.621.454 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (185.592.045) | - | (206.973.499) | - | (392.565.544) |
| Số dư cuối năm | 106.139.515.934 | 144.470.115.145 | 25.480.352.563 | 3.297.629.859 | 29.079.029.239 | 308.466.642.740 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 37.900.823.086 | 36.551.969.101 | 15.407.577.265 | 3.279.454.210 | 4.482.647.720 | 97.622.471.382 |
| Trích khấu hao trong năm | 5.532.693.992 | 12.919.586.464 | 2.456.429.721 | 90.775.330 | 2.192.801.616 | 23.192.287.123 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (185.592.045) | - | (206.973.499) | - | (392.565.544) |
| Số dư cuối năm | 43.433.517.078 | 49.285.963.520 | 17.864.006.986 | 3.163.256.041 | 6.675.449.336 | 120.422.192.961 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 68.238.692.848 | 104.745.316.635 | 10.072.775.298 | 187.949.148 | 24.596.381.519 | 207.841.115.448 |
| Tại ngày cuối năm | 62.705.998.856 | 95.184.151.625 | 7.616.345.577 | 134.373.818 | 22.403.579.903 | 188.044.449.779 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 21.416.646.661 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 9.649.243.914 VND).

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|----------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 27.590.746.610 | 1.748.524.882 | 29.339.271.492 |
| Mua sắm mới | - | 1.300.000.000 | 1.300.000.000 |
| Số dư cuối năm | 27.590.746.610 | 3.048.524.882 | 30.639.271.492 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 3.944.415.609 | 1.003.480.824 | 4.947.896.433 |
| Trích khấu hao trong năm | 732.838.596 | 476.164.046 | 1.209.002.642 |
| Số dư cuối năm | 4.677.254.205 | 1.479.644.870 | 6.156.899.075 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 23.646.331.001 | 745.044.058 | 24.391.375.059 |
| Tại ngày cuối năm | 22.913.492.405 | 1.568.880.012 | 24.482.372.417 |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 299.276.495 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 299.276.495 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chi tiêu | Số đầu năm | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm |
|------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp/thu | Số đã thực nộp/thực thu | |
| | | | | |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 167.818.040 | 167.818.040 | - | - |
| Cộng | 167.818.040 | 167.818.040 | - | - |
| b) Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.447.424.033 | 78.914.577.363 | 79.971.951.819 | 390.049.577 |
| - Thuế GTGT đầu ra | 1.447.424.033 | 9.416.706.217 | 10.474.080.673 | 390.049.577 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 69.497.871.146 | 69.497.871.146 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 4.016.759.151 | 4.016.759.151 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 3.700.717.200 | 1.826.000.000 | 1.874.717.200 |
| Các loại thuế khác | 1.200.861.245 | 3.369.760.519 | 3.983.813.437 | 586.808.327 |
| Thuế môn bài | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.200.861.245 | 1.370.696.854 | 2.360.891.887 | 210.666.212 |
| Thuế khác | - | 1.993.063.665 | 1.616.921.550 | 376.142.115 |
| Cộng | 2.648.285.278 | 90.001.814.233 | 89.798.524.407 | 2.851.575.104 |

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|----------------------------------|----------------------------------|
| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Đức Thành | 27.739.373.200 | - |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | 27.053.769.902 | 11.964.251.739 |
| Công ty Cổ phần Hoá chất Miền Bắc | 17.834.513.400 | 499.811.400 |
| Abu Dhabi National Oil Company | - | 140.898.654.715 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | - | 55.140.104.963 |
| Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam | - | 12.009.052.365 |
| Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật | - | 5.638.281.122 |
| Các đối tượng khác | 76.076.267.589 | 78.490.454.317 |
| | 148.703.924.091 | 304.640.610.621 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32) | 46.751.898.292 | 78.434.725.948 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Lãi vay phải trả | 10.597.676.271 | 1.967.759.344 |
| Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả | 7.360.424.134 | 15.276.667.276 |
| Các khoản khác | 1.478.161.534 | 934.613.352 |
| | 19.436.261.939 | 18.179.039.972 |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|----------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 1.368.194.499 | 1.369.269.367 |
| Kinh phí công đoàn | 157.912.688 | 393.154.274 |
| Bảo hiểm xã hội | 32.626.292 | 5.499.442 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.270.553 | 5.296.150 |
| Bảo hiểm y tế | 1.541.055 | 8.836.198 |
| Các khoản khác | 1.774.049.286 | 926.271.350 |
| | 3.336.594.373 | 2.708.336.781 |

17. VAY NGẮN HẠN

| Chi tiêu | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số có khả năng | | Tăng | Giảm | Số có khả năng | |
| | Giá trị VND | trả nợ VND | | | Giá trị VND | trả nợ VND |
| Vay ngắn hạn (*) | 643.423.675.464 | 643.423.675.464 | 990.456.964.329 | 1.030.728.806.171 | 603.151.833.622 | 603.151.833.622 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 5.929.289.168 | 5.929.289.168 | - | 5.929.289.168 | - | - |
| Cộng | 649.352.964.632 | 649.352.964.632 | 990.456.964.329 | 1.036.658.095.339 | 603.151.833.622 | 603.151.833.622 |

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 206.445.934.725 | 392.476.282.945 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh | 185.764.224.799 | 146.593.495.302 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 115.502.447.900 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long | 81.742.387.220 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu | 13.696.838.978 | 11.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu | - | 13.973.858.800 |
| Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội | - | 78.880.038.417 |
| | 603.151.833.622 | 643.423.675.464 |

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng đồng VND hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo này có thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng bảo hành | 5.130.189.901 | 5.158.807.084 |
| Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường | 3.307.551.744 | 1.210.725.953 |
| | 8.437.741.645 | 6.369.533.037 |

19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 13.210.977.332 | 15.225.487.555 |
| Chi tiêu trong năm | - | 2.014.510.223 |
| Hoàn nhập trong năm | 9.284.251.089 | - |
| Số dư cuối năm | 3.926.726.243 | 13.210.977.332 |

VIỆT
C
RÁCH
DE
VI
NG

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển (ii) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng |
|---|---------------------------|-------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 96.507.870.088 | 105.758.479.384 | 721.231.594.472 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 18.033.082.446 | 18.033.082.446 |
| Phân phối các quỹ | - | - | 54.177.300.000 | (54.177.300.000) | - |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành | - | - | - | (11.581.179.384) | (11.581.179.384) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (40.000.000.000) | (40.000.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 150.685.170.088 | 18.033.082.446 | 687.683.497.534 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 38.769.498.709 | 38.769.498.709 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i) | - | - | - | (4.033.082.000) | (4.033.082.000) |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | (14.000.000.000) | (14.000.000.000) |
| Số dư cuối năm nay | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 150.685.170.088 | 38.769.499.155 | 708.419.914.243 |

(i) Theo Nghị quyết số 586/NQ-DMC ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017, Tổng Công ty đã thực phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

(ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu Khí Mốp số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN với số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. | | |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi | | Vốn đã góp | |
|---|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 179.996.190.000 | 36,0 | 179.996.190.000 | 179.996.190.000 |
| Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity | 48.185.000.000 | 9,6 | 48.185.000.000 | 48.185.000.000 |
| Các cổ đông khác | 271.818.810.000 | 54,4 | 271.818.810.000 | 226.633.810.000 |
| | 500.000.000.000 | 100% | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | ĐVT | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----|----------------------|----------------------|
| Ngoại tệ các loại | | | |
| Đô la Mỹ | USD | 15.040 | 394.026 |
| Yên Nhật | JPY | 30.693 | 32.145 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 3.804.311.981 | 3.804.311.981 |
| Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể) | VND | 644.135.000 | 644.135.000 |
| Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận) | VND | 3.058.294.261 | 3.058.294.261 |
| Qinhdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại) | VND | 101.882.720 | 101.882.720 |

22. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu bán hàng | 1.834.124.271.484 | 2.151.817.857.592 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 203.706.522.308 | 555.844.910.792 |
| | 2.037.830.793.792 | 2.707.662.768.384 |
| Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32) | 423.644.381.620 | 473.079.856.422 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.736.173.784.339 | 2.050.792.271.295 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 174.215.490.031 | 520.721.698.395 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 8.976.782.497 | 1.642.724.183 |
| | 1.919.366.056.867 | 2.573.156.693.873 |

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.979.332.636 | 2.190.654.907 |
| Chi phí nhân công | 39.255.399.732 | 32.868.746.134 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.297.437.069 | 17.307.804.270 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 186.367.065.977 | 529.800.251.603 |
| Chi phí khác bằng tiền | 11.983.938.990 | 31.632.081.914 |
| | 255.883.174.404 | 613.799.538.828 |

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 28.987.125.000 | 34.761.600.000 |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 6.332.131.331 | 5.801.784.803 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.401.199.834 | 1.423.737.883 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.068.408.745 | 195.906.241 |
| | 39.788.864.910 | 42.183.028.927 |
| Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32) | 34.285.702.704 | 36.349.178.112 |

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Lãi tiền vay | 25,454,160,297 | 19,558,451,025 |
| (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (23,521,492,058) | 5,104,711,441 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 10,962,702,607 | 9,962,450,847 |
| Chi phí tài chính khác | 2,743,867,500 | 2,543,207,427 |
| | 15,639,238,346 | 37,168,820,740 |
| Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32) | 10,435,843,571 | 7,587,046,375 |

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí dự phòng | 7.698.236.754 | 17.985.537.757 |
| Chi phí nhân công | 29.697.402.649 | 21.461.913.206 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.051.861.414 | 15.011.710.579 |
| Chi phí thuê nhà | 6.733.951.460 | 8.238.650.575 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.835.424.006 | 13.185.666.355 |
| | 66.016.876.283 | 75.883.478.472 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 20.472.896.258 | 24.077.374.199 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.719.642.979 | 4.047.590.006 |
| Chi phí nhân công | 7.860.838.633 | 3.632.429.887 |
| Chi phí vận chuyển | 5.117.341.843 | 1.781.527.495 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 6.085.841.943 | 7.448.056.028 |
| | 42.256.561.656 | 40.986.977.615 |

28. THU NHẬP KHÁC

| | <u>Năm nay</u> <u>VND</u> | <u>Năm trước</u> <u>VND</u> |
|---|------------------------------|--------------------------------|
| Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ | 9.284.251.089 | - |
| Chuyển nhượng quyền thuê đất | 9.200.000.000 | - |
| Tiền phạt thu được | 446.825.195 | 1.210.959.558 |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 14.536.364 | 5.454.545 |
| Các khoản khác | 3.565.207.582 | 6.207.078.087 |
| | 22.510.820.230 | 7.423.492.190 |

29. CHI PHÍ KHÁC

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí khấu hao nhà máy Cái Mép | 8.103.852.696 | 8.103.852.696 |
| Các khoản bị phạt | 546.350.072 | 96.576.946 |
| Các khoản khác | 5.563.509.063 | 3.839.806.713 |
| | <u>14.213.711.831</u> | <u>12.040.236.355</u> |

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|-----------------------|-------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 42.638.033.949 | 18.033.082.446 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 32.376.733.949 | 18.033.082.446 |
| - Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản | 9.130.000.000 | - |
| - Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng vốn | 1.131.300.000 | - |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế | (28.655.585.046) | (34.768.133.182) |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 10.735.974.014 | 17.988.268.679 |
| Tổng thu nhập chịu thuế sau điều chỉnh | 24.718.422.917 | 1.253.217.943 |
| Lỗ mang sang từ năm trước | (6.304.171.828) | (1.253.217.943) |
| Thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 18.414.251.089 | - |
| Thu nhập chịu thuế suất thông thường | 9.130.000.000 | - |
| Thu nhập chịu thuế suất 22% | 9.284.251.089 | - |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 3.868.535.240 | - |

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng là 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Theo Phụ lục số 07 ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN, tổng diện tích thuê là 2.264 m², đơn giá thuê chưa bao gồm thuế GTGT áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác. Tiền thuê được thanh toán hàng quý. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | <u>Số cuối kỳ</u> VND | <u>Số đầu kỳ</u> VND |
|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống; | 6.823.514.880 | 6.823.514.880 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | 27.294.059.520 | 27.294.059.520 |
| - Trên 5 năm; | 253.607.303.040 | 260.430.817.920 |

CÔNG TY
 TRẮC
 D
 VÀ
 CÔNG

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc | Công ty con (**) |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung | Công ty con (*) |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | Công ty con |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | Công ty liên doanh |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Viện Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần LNG Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1 | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Tổng công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |

(*) Không còn là công ty con kể từ ngày 09 tháng 5 năm 2018.

(**) Không còn là công ty con kể từ ngày 04 tháng 12 năm 2018.

112
ĐN
NH
L
ET
ĐA

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 423.644.381.620 | 473.079.856.422 |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro | 300.823.485.298 | 157.264.410.449 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | 45.238.037.427 | 122.738.243.416 |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | 22.275.919.440 | 43.319.067.084 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | 12.525.215.490 | 12.392.879.940 |
| Công ty TNHH Lọc hoá dầu Nghi Sơn | 9.205.960.500 | - |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 7.476.348.480 | - |
| Tổng công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | 3.615.105.540 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | 6.210.354.051 | 5.014.735.085 |
| Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Sông Hậu 1 | 1.500.000.000 | 6.171.614.544 |
| Công ty Cổ phần LNG Việt Nam | 2.489.163.636 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.488.966.800 | 4.098.032.155 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Khí Cà Mau | 1.446.711.750 | 8.147.825.347 |
| Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2 | 1.296.530.519 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí | 1.234.960.000 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 1.148.210.000 | 2.997.501.909 |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung | 469.658.391 | 97.642.829.348 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | - | 4.372.216.514 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | - | 2.730.400.000 |
| Các công ty liên quan khác | 5.199.704.298 | 6.190.100.631 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 34.285.702.704 | 36.349.178.112 |
| Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam | 28.987.125.000 | 34.761.600.000 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 5.162.209.780 | 1.316.694.274 |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS | 136.367.924 | 270.883.838 |
| Thu nhập hoạt động khác | 2.500.000.000 | 2.730.476.190 |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | 2.500.000.000 | 2.500.000.000 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 190.476.190 |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung | - | 40.000.000 |
| Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp | 501.269.658.298 | 501.410.941.113 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | 394.163.786.473 | 392.115.150.569 |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | 41.375.108.633 | 36.829.526.745 |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | 36.123.204.449 | 23.372.401.259 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 8.059.161.558 | 9.250.813.677 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí | 4.808.528.300 | - |
| Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc | 4.721.618.779 | 2.876.676.934 |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS | 3.382.052.525 | 2.519.343.000 |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí | 2.054.565.650 | 6.092.127.100 |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung | 872.979.194 | 17.216.597.344 |
| Các công ty liên quan khác | 5.708.651.737 | 11.138.294.485 |

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|---|-----------------------|-------------------------|
| Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | | |
| Gốc vay nhận được | 324.194.495.675 | 411.179.177.922 |
| Gốc vay đã trả | 518.589.129.006 | 19.717.610.000 |
| Lãi vay phải trả | 10.435.843.571 | 7.587.046.375 |
| Lãi vay đã trả | 9.285.082.663 | |
| Trả cổ tức bằng tiền | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 5.040.000.000 | 14.400.000.000 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản thanh toán | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 315.347.362 | 541.271.140 |
| Tiền gửi ngân hàng - Tài khoản tiết kiệm | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 20.000.000.000 | - |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 225.512.504.702 | 79.966.202.282 |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro | 177.214.043.054 | 10.989.485.234 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | 20.002.072.149 | 17.676.157.149 |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | 7.377.570.235 | 2.126.742.593 |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS | 6.209.044.462 | 6.209.044.462 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 4.911.087.535 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí | 2.356.925.133 | 1.689.461.633 |
| Ban Điều hành dự án Nhà máy Nhiệt Điện Thái Bình 2 | 1.322.658.926 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.209.187.965 | - |
| Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau | 1.149.187.270 | 3.912.212.871 |
| Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn | 1.005.686.800 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | 547.413.800 | 9.342.683.454 |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung | - | 16.428.539.535 |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | - | 5.500.239.267 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | - | 2.444.955.961 |
| Các công ty liên quan khác | 2.207.627.373 | 3.646.680.123 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 1.486.136.696 | 2.995.855.763 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 1.284.952.560 | 2.536.293.021 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | - | 270.745.200 |
| Các công ty liên quan khác | 201.184.136 | 188.817.542 |

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-D.N

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 46.751.898.292 | 78.434.725.948 |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | 27.053.769.902 | 11.964.251.739 |
| Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | 13.304.608.187 | 19.021.937 |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí | 3.033.711.945 | 7.016.245.610 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí | 2.234.927.750 | 2.628.778.488 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | - | 55.140.104.963 |
| Các công ty liên quan khác | 1.124.880.508 | 1.666.323.211 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 9.542.267.031 | 13.152.785.091 |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS | 9.435.312.459 | 12.588.324.091 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 106.954.572 | - |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam | - | 564.461.000 |
| Vay ngắn hạn | 206.445.934.725 | 392.476.282.945 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 206.445.934.725 | 392.476.282.945 |

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.858.059.034 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng, Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



Tạ Đình Khang
Người lập biểu



Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng




Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019



**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ
HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 8 - 9 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 10 - 36 |



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Trương Đại Nghĩa | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Lê Mạnh Hùng | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Hà Duy Tân | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Ngọc Quỳnh | Ủy viên |
| Ông Bùi Tuấn Ngọc | Ủy viên (bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2018) |
| Ông Tôn Anh Thi | Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2019) |

Ban Giám đốc

| | |
|------------------------|---|
| Ông Hoàng Trọng Dũng | Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018) |
| Ông Tôn Anh Thi | Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 12 năm 2018) |
| Ông Lê Hải Phong | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Xuân Toàn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lưu Quốc Phương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trương Việt Phương | Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2018) |



TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2019

M.S.D.N.

Số: 62 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2019, từ trang 05 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Bùi Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1688-2018-001-1

11
10
NH
L
19/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.675.622.428.519 | 1.850.484.681.079 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 221.780.296.243 | 399.004.682.820 |
| 1. Tiền | 111 | | 75.180.296.243 | 159.404.682.820 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 146.600.000.000 | 239.600.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 117.000.000.000 | 8.468.217.552 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 117.000.000.000 | 8.468.217.552 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.023.526.839.364 | 1.095.741.396.825 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 1.047.333.414.945 | 1.104.664.348.785 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 18.675.591.051 | 32.391.796.510 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 24.288.268.955 | 22.715.329.599 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (66.770.435.587) | (64.592.210.071) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | 562.132.002 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 9 | 302.435.499.582 | 331.156.202.970 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 370.944.161.912 | 382.019.723.911 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (68.508.662.330) | (50.863.520.941) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 10.879.793.330 | 16.114.180.912 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 671.550.208 | 919.959.568 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 10.053.457.533 | 14.559.000.172 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 11 | 154.785.589 | 635.221.172 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 282.512.748.521 | 299.279.919.392 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 9.217.485.575 | 291.177.230 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | 6 | 87.000.000 | 87.000.000 |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 9.130.485.575 | 204.177.230 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 237.121.580.130 | 267.499.240.794 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 212.575.320.646 | 242.977.545.479 |
| - Nguyên giá | 222 | | 416.614.101.330 | 459.000.632.014 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (204.038.780.684) | (216.023.086.535) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 24.546.259.484 | 24.521.695.315 |
| - Nguyên giá | 228 | | 31.039.902.014 | 30.004.386.814 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (6.493.642.530) | (5.482.691.499) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | 54.310.500 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | 54.310.500 |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 2.405.807.129 | 4.669.857.239 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh | 252 | 12 | 2.405.807.129 | 4.669.857.239 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 33.767.875.687 | 26.765.333.629 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 10.381.394.079 | 5.422.777.165 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 23.386.481.608 | 21.342.556.464 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 1.958.135.177.040 | 2.149.764.600.471 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.049.050.476.362 | 1.203.649.298.657 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.033.489.573.519 | 1.173.265.249.889 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 135.839.355.816 | 323.257.013.426 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 14 | 107.577.418.224 | 81.708.986.845 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 11 | 7.674.417.811 | 16.061.712.446 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.927.835.537 | 5.443.995.666 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 97.451.536.156 | 54.902.473.865 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 606.082.674 | 745.947.907 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16 | 31.905.222.763 | 2.981.026.525 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 17 | 603.151.833.622 | 649.506.964.632 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 18 | 22.946.169.981 | 20.837.950.962 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.409.700.935 | 17.819.177.615 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 15.560.902.843 | 30.384.048.768 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | 2.902.805.033 |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 3.196.434.955 | 7.900.733.366 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 18 | 8.437.741.645 | 6.369.533.037 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | 19 | 3.926.726.243 | 13.210.977.332 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 909.084.700.678 | 946.115.301.814 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 20 | 906.012.753.678 | 944.040.438.785 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 18.965.245.000 | 18.965.245.000 |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 2.672.747.456 | 2.741.675.218 |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 153.708.537.299 | 155.177.499.194 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 88.887.771.383 | 99.863.828.654 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 83.405.662.782 | 111.108.707.940 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) năm nay | 421b | | 5.482.108.601 | (11.244.879.286) |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 141.778.452.540 | 167.292.190.719 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 3.071.947.000 | 2.074.863.029 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | 3.071.947.000 | 2.074.863.029 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 2.149.764.600.471 | 2.149.764.600.471 |

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

30 - C.
TY
HỮU HẠP
ITE
AM
P. HA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | |
|---|-----------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 2.476.752.939.223 | 3.317.664.344.047 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 12.138.432.652 | 439.095.873 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 2.464.614.506.571 | 3.317.225.248.174 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 24 | 2.287.349.954.649 | 3.083.202.719.479 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 177.264.551.922 | 234.022.528.695 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 40.393.286.720 | 11.757.280.342 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 39.924.298.240 | 32.475.348.212 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 25.470.125.015 | 19.826.340.823 |
| 8. Phần (Lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết | 24 | 12 | (2.195.122.348) | (3.116.479.863) |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 28 | 44.210.021.720 | 43.746.741.214 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 28 | 120.838.407.255 | 140.790.645.919 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 10.489.991.079 | 25.650.593.824 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 29 | 16.694.620.619 | 5.843.781.642 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 30 | 11.107.833.413 | 10.193.484.969 |
| 14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 5.586.787.206 | (4.349.703.327) |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 16.076.778.285 | 21.300.890.497 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 31 | 10.808.324.032 | 20.376.540.722 |
| 17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 31 | (6.748.223.555) | (2.056.851.578) |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 12.016.677.808 | 2.981.201.353 |
| 18.1. Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 5.482.108.601 | (11.244.879.286) |
| 18.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | 62 | | 6.534.559.207 | 14.226.080.639 |
| 19. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 32 | 18 | (306) |

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trình
Kế toán trưởng

Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 16.076.778.285 | 21.300.890.497 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định | 02 | 32.108.697.443 | 35.202.609.603 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 23.999.794.532 | 39.489.761.919 |
| (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (1.940.347.441) | 32.688.290 |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư | 05 | (34.911.610.507) | (7.137.821.558) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 25.470.135.015 | 19.826.340.823 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | (9.908.184.118) | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 50.895.263.209 | 108.714.469.574 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 51.435.155.228 | (146.581.667.696) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 11.075.561.999 | 119.024.123.296 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (114.912.692.331) | 70.453.091.921 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (4.710.207.554) | (103.445.920) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (16.840.218.088) | (19.554.292.194) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (17.669.235.108) | (9.351.495.529) |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 4.950.000.000 | 2.874.105.000 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (24.222.590.427) | (14.771.905.180) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (59.998.963.072) | 110.702.983.272 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | (10.611.731.079) | (25.930.054.123) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 435.563.637 | 481.818.182 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (117.000.000.000) | (79.428.217.552) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 8.468.217.552 | 82.460.000.000 |
| 5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác | 26 | 41.918.300.000 | - |
| 6. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 14.847.075.543 | 9.421.610.812 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (61.942.574.347) | (12.994.842.681) |

0101
C
TRÁCH
DI
V
2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|--------------------------|------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 990.456.964.329 | 1.331.691.828.049 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.031.738.738.619) | (1.193.722.781.523) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (14.001.074.868) | (39.977.674.480) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> | 40 | (55.282.849.158) | 97.991.372.046 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (177.224.386.577) | 195.699.512.637 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 399.004.682.820 | 203.305.170.183 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60) | 70 | 221.780.296.243 | 399.004.682.820 |

Tạ Đình Khang
Người lập biểu

Trần Văn Trinh
Kê toán trưởng



Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hoá phẩm Dầu khí - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí, được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1544/QĐ-TCCB ngày 28 tháng 4 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là PVC.

Tổng Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018 đối với Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103009579 ngày 18 tháng 10 năm 2005 với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VND, tương đương 50.000.000 cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Nghiên cứu chuyển giao công nghệ, cung cấp dịch vụ dung dịch khoan, dịch vụ hoàn thiện và sửa chữa giếng khoan dầu khí, xử lý vùng cận đáy giếng, tăng cường thu hồi dầu và các dịch vụ kỹ thuật dầu khí khác;
- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Thu gom, xử lý, tái chế các loại phế liệu và chất thải ngành dầu khí;
- Xử lý môi trường và chuyển giao công nghệ xử lý môi trường;
- Kinh doanh các hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, nguyên vật liệu và các thiết bị phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, tồn chứa, chế biến dầu khí và các ngành kinh tế;
- Xuất nhập khẩu hóa chất (trừ loại Nhà nước cấm), hóa phẩm, thiết bị, nguyên liệu, vật tư phục vụ cho ngành công nghiệp dầu khí, phục vụ xử lý, chống ô nhiễm môi trường và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh vật liệu phục vụ các ngành công nghiệp;
- Kinh doanh khí đốt và các sản phẩm từ khí đốt, nhiên liệu sinh học;
- Kinh doanh chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn nguyên liệu bông xơ, thuốc nhuộm, nguyên liệu phụ, bao bì cho ngành dệt may;
- Kinh doanh phụ gia cho dung dịch khoan;
- Khai thác bentonite, cát công nghiệp, dolomite, cao lanh, v.v.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

50
M
I
N
1.1

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con/công ty liên doanh và chi nhánh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

| Tên công ty | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ % | Hoạt động chính |
|--|-----------------------------------|-----------------------|---|--|
| Công ty con | | | | |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam | Vũng Tàu | 51,00 | 51,00 | Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí |
| Công ty TNHH Dung dịch Khoan M-I Việt Nam | Vũng Tàu | 51,00 | 51,00 | Kinh doanh dung dịch khoan và cung cấp dịch vụ khoan |
| Công ty liên doanh | | | | |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS | Lào | 38,61 | 30,00 | Khai thác, chế biến và kinh doanh Barite |
| Tên chi nhánh | | | Môi quan hệ | |
| Tổng Công ty DMC - Chi nhánh Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp | | | Đơn vị phụ thuộc | |
| Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Thành phố Hồ Chí Minh | | | Đơn vị phụ thuộc | |
| Chi nhánh Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật | | | Đơn vị phụ thuộc | |
| Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch Khoan và Dịch vụ Giếng khoan | | | Đơn vị phụ thuộc | |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

C.T.Đ.
HẠN
14 NĂM

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | Năm nay (Năm) |
|--------------------------|--------------------------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 25 |
| Máy móc và thiết bị | 5 - 12 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 5 |
| Phương tiện vận tải | 6 - 8 |
| Khác | 5 - 10 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, phần mềm chuyển đổi đơn vị đo lường quốc tế và phần mềm kế toán (gọi chung là phần mềm máy tính). Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 - 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Để phục vụ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ của Công ty Liên doanh DMC-VTS (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

1.0 1.0.0.0.1

Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái".

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 629.960.024 | 946.859.591 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i) | 74.550.336.219 | 158.457.823.229 |
| Các khoản tương đương tiền (ii) | 146.600.000.000 | 239.600.000.000 |
| | 221.780.296.243 | 399.004.682.820 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ sử dụng được trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng với lãi suất từ 1% đến 5,5% tại các ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND Giá gốc/ Giá trị ghi sổ | Số đầu năm VND Giá gốc/ Giá trị ghi sổ |
|---|--|---|
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 117.000.000.000 | 8.468.217.552 |
| | 117.000.000.000 | 8.468.217.552 |

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần Nhựa OPEC | 616.198.261.133 | 670.944.761.215 |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro | 178.736.663.054 | 13.126.565.234 |
| Tổ hợp nhà thầu JGCS | 81.744.153.693 | 12.118.599.922 |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10) | 26.111.502.210 | 26.111.502.210 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | 20.002.072.149 | 21.378.867.049 |
| Công ty TNHH Petrochina International Guangdong | - | 159.163.573.362 |
| Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long | - | 18.418.683.485 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hiếu Linh | - | 12.908.292.100 |
| Các khách hàng khác | 124.540.762.706 | 170.493.504.208 |
| | 1.047.333.414.945 | 1.104.664.348.785 |
| Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34) | 225.519.364.461 | 63.714.158.440 |
| b. Phải thu dài hạn của khách hàng | | |
| Các khách hàng khác | 87.000.000 | 87.000.000 |
| | 87.000.000 | 87.000.000 |

11/01/2019

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|---|---------------------------|--------------------------|
| a. Ngắn hạn | | |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | 9.963.000.635 | 736.306.166 |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa | 2.838.995.257 | 2.838.995.257 |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí | 1.911.373.000 | 1.911.373.000 |
| Phải thu người lao động | 1.746.046.226 | 2.408.893.465 |
| M-I Holdings L.L.C | 96.692.898 | 2.252.093.132 |
| Phải thu khác | 7.732.160.939 | 12.567.668.579 |
| | 24.288.268.955 | 22.715.329.599 |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34) | - | 54.232.603 |
| b. Dài hạn | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 9.130.485.575 | 189.031.775 |
| - Phải thu khác | - | 15.145.455 |
| | 9.130.485.575 | 204.177.230 |

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

8. NỢ XẤU

| Đối tượng | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Thời gian quá hạn |
|--|------------------------|-----------------------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi (i) VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi (i) VND | |
| Phải thu khó có khả năng thu hồi | 116.453.052.646 | 49.682.617.059 | 103.664.191.887 | 39.071.981.816 | |
| Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Lô 102/10, 106/10) | 26.111.502.210 | 7.833.450.663 | 26.111.502.210 | 13.055.751.105 | từ 1 đến 2 năm |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro | 10.553.785.310 | 7.387.649.717 | 2.053.826.582 | 2.053.826.582 | từ 6 tháng đến 1 năm |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | 9.282.293.276 | - | 12.588.324.091 | 6.389.557.379 | trên 3 năm |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | 6.209.044.462 | - | 6.138.858.288 | 1.841.657.486 | trên 3 năm |
| Công ty TNHH Liên doanh DMC - VTS | - | - | 70.186.174 | 35.093.087 | từ 1 đến 2 năm |
| Công ty Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Phúc An | 5.489.488.314 | - | 5.489.488.314 | - | trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh | 3.223.595.845 | - | 3.756.791.610 | - | trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khang Minh | - | - | 4.383.576.205 | 1.575.645.205 | từ 2 đến 3 năm |
| Công ty Cổ phần Gang thép Công nghiệp Việt Nam | 1.937.803.835 | 968.901.918 | 8.140.230.083 | 5.698.161.058 | từ 1 đến 2 năm |
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa | 2.838.995.257 | - | 2.838.995.257 | 851.698.577 | trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Hà Nội | 2.737.079.920 | - | 2.737.079.920 | - | trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí | 1.911.373.000 | - | 1.911.373.000 | - | trên 3 năm |
| Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09) | 417.268.235 | 208.634.118 | 417.268.235 | 292.087.765 | từ 1 đến 2 năm |
| Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09) | - | - | 2.165.515.160 | 1.082.757.580 | từ 6 tháng đến 1 năm |
| Công ty TNHH MTV Điều hành thăm dò khai thác dầu khí trong nước (Lô 09-2/09) | - | - | 1.558.748.048 | 779.374.024 | từ 1 đến 2 năm |
| Công ty Cổ phần Gang thép Thanh Hóa | - | - | 2.305.189.086 | - | trên 3 năm |
| Các đối tượng khác | 45.740.822.982 | 33.283.980.643 | 20.997.239.624 | 5.416.371.968 | từ dưới 6 tháng đến trên 3 năm |

(i) Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 20.993.449.294 | - | 411.397.003 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 10.310.598.425 | - | 12.216.239.125 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 1.414.965.818 | - | 3.582.863.985 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 7.537.166.805 | - | 34.142.920.371 | - |
| Thành phẩm | 2.268.675.976 | - | 18.175.935.295 | - |
| Hàng hoá (i) | 233.039.558.165 | (68.508.662.330) | 264.723.006.154 | (50.863.520.941) |
| Hàng gửi bán (ii) | 95.379.747.429 | - | 48.767.361.978 | - |
| Cộng | 370.944.161.912 | (68.508.662.330) | 382.019.723.911 | (50.863.520.941) |

- (i) Hàng hóa tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 chủ yếu bao gồm muối KCl, quặng Barit và hóa phẩm dung dịch khoan.

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 17.645.141.389 VND (năm 2017: 14.638.807.412 VND).

- (ii) Hàng gửi bán phản ánh giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa Tổng Công ty đã xuất ra các giá trị khoan của khách hàng.



10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 157.544.412.867 | 217.908.980.331 | 47.259.760.729 | 7.208.447.848 | 29.079.030.239 | 459.000.632.014 |
| Mua sắm mới | 34.467.250 | 3.972.542.218 | - | 176.788.000 | - | 4.183.797.468 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (185.592.045) | (1.594.404.093) | (277.572.611) | - | (2.057.568.749) |
| Phân loại lại | (61.592.171) | 146.443.923 | 1.452.135.064 | (1.536.985.816) | (1.000) | - |
| Giảm do thanh lý công ty con | (27.192.161.388) | (7.849.410.692) | (8.128.343.762) | (1.311.303.311) | - | (44.481.219.153) |
| Giảm khác | (31.540.250) | - | - | - | - | (31.540.250) |
| Số dư cuối năm | 130.293.586.308 | 213.992.963.735 | 38.989.147.938 | 4.259.374.110 | 29.079.029.239 | 416.614.101.330 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 79.222.362.730 | 92.136.502.138 | 34.373.306.218 | 5.808.267.729 | 4.482.647.720 | 216.023.086.535 |
| Trích khấu hao trong năm | 7.130.658.326 | 17.790.033.646 | 3.220.365.867 | 505.152.138 | 2.192.801.616 | 30.839.011.593 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (185.592.045) | (1.594.404.093) | (277.572.611) | - | (2.057.568.749) |
| Phân loại lại | 109.366.244 | (145.179.712) | 923.851.476 | (888.038.008) | - | - |
| Giảm do thanh lý công ty con | (25.441.195.511) | (7.553.034.893) | (6.544.492.951) | (1.195.485.090) | - | (40.734.208.445) |
| Giảm khác | (31.540.250) | - | - | - | - | (31.540.250) |
| Số dư cuối năm | 60.989.651.539 | 102.042.729.134 | 30.378.626.517 | 3.952.324.158 | 6.675.449.336 | 204.038.780.684 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 78.322.050.137 | 125.772.478.193 | 12.886.454.511 | 1.400.180.119 | 24.596.382.519 | 242.977.545.479 |
| Tại ngày cuối năm | 69.303.934.769 | 111.950.234.601 | 8.610.521.421 | 307.049.952 | 22.403.579.903 | 212.575.320.646 |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 72.232.655.093 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là: 77.727.084.812 VND).

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| Chỉ tiêu | Số đầu năm VND | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm VND |
|------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | | Số phải nộp VND | Số đã thực nộp VND | |
| a) Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 446.160.229 | 291.374.640 | - | 154.785.589 |
| Các loại thuế khác | 189.060.943 | 189.060.943 | - | - |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | <i>189.060.943</i> | <i>189.060.943</i> | - | - |
| Cộng | 635.221.172 | 480.435.583 | - | 154.785.589 |
| b) Các khoản phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.565.797.438 | 130.832.034.107 | 131.965.463.859 | 432.367.686 |
| - Thuế GTGT đầu ra | 1.565.797.438 | 49.936.209.011 | 51.069.638.763 | 432.367.586 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 80.895.825.096 | 80.895.825.096 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 4.016.759.151 | 4.016.759.151 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 13.212.760.187 | 10.631.418.386 | 17.669.235.108 | 6.174.943.465 |
| Thuế tài nguyên | 94.860 | 1.488.980 | 1.583.840 | - |
| Các loại thuế khác | 1.283.059.961 | 16.521.298.401 | 16.737.251.702 | 1.067.106.660 |
| <i>Thuế môn bài</i> | <i>-</i> | <i>6.000.000</i> | <i>6.000.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | <i>1.210.678.740</i> | <i>6.985.483.336</i> | <i>7.762.707.569</i> | <i>433.454.507</i> |
| <i>Thuế khác</i> | <i>72.381.221</i> | <i>9.529.815.065</i> | <i>8.968.544.133</i> | <i>633.652.153</i> |
| Cộng | 16.061.712.446 | 162.002.999.025 | 170.390.293.660 | 7.674.417.811 |

12. ĐẦU TƯ VÀO LIÊN DOANH

Đầu tư vào liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào trên cơ sở đồng kiểm soát giữa phía Việt Nam bao gồm Tổng Công ty Dịch vụ khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP và ông Nguyễn Lã Thảo, do Tổng Công ty làm đại diện và Công ty VTS Group. Trong đó, Tổng Công ty nắm giữ 38,61% vốn góp (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 38,61% vốn góp).

Số liệu trên báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 được sử dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được quy đổi từ gốc Kíp Lào theo tỷ giá xuất nhập khẩu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Thông tin tài chính tóm tắt về công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|
| | Kíp Lào | Kíp Lào | Quy đổi VND | Quy đổi VND |
| Tổng tài sản | 19.439.454.957 | 20.318.581.982 | 51.903.344.735 | 55.063.357.171 |
| Tổng công nợ | 17.105.610.245 | 15.855.275.362 | 45.671.979.354 | 42.967.796.231 |
| Tài sản thuần | 2.333.844.712 | 4.463.306.620 | 6.231.365.381 | 12.095.560.940 |
| Tỷ giá quy đổi | | | 2,67 | 2,71 |
| Phần tài sản sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh | 901.051.359,00 | 1.723.194.553,13 | 2.405.807.129 | 4.669.857.239 |
| | | | | |
| | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| | Kíp Lào | Kíp Lào | Quy đổi VND | Quy đổi VND |
| Doanh thu thuần | 1.527.923.835 | 4.613.329.304 | 4.079.556.639 | 12.502.122.414 |
| (Lỗ) sau thuế | (2.129.461.927) | (2.978.636.073) | (5.685.663.345) | (8.072.103.758) |
| Tỷ giá quy đổi | | | 2,67 | 2,71 |
| Phần (lỗ) trong công ty liên doanh thuộc phần sở hữu của Tổng Công ty | (822.143.201) | (1.149.992.571) | (2.195.122.348) | (3.116.479.868) |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ | Giá gốc/Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh | 20.596.347.737 | 4.658.625.752 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Miền Bắc | 17.834.513.400 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí M-I Holdings L.L.C | 3.033.711.945 | 7.016.245.610 |
| Abu Dhabi National Oil Company | 2.180.835.989 | 2.167.170.379 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | - | 140.898.654.715 |
| Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam | - | 55.552.418.016 |
| Công ty TNHH Thiết bị Khoa học và Công nghệ Việt Nhật | - | 12.009.052.365 |
| Các đối tượng khác | 92.193.946.745 | 5.638.281.122 |
| | 92.193.946.745 | 95.316.565.467 |
| | 135.839.355.816 | 323.257.013.426 |
| Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34) | 6.339.109.235 | 66.006.599.762 |

11
N
NH
LI
ET
DA

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--|----------------------------------|---------------------------------|
| Văn phòng điều hành-Talisman Vietnam 135-136 B.V. | 19.491.668.848 | 27.085.832.941 |
| Công ty điều hành chung Thăng Long | 20.339.397.544 | 19.918.582.430 |
| Công ty Premier Oil Việt Nam Offshore B.V. | 19.914.307.656 | 19.502.287.497 |
| Các đối tượng khác | 47.832.044.176 | 15.202.283.977 |
| | 107.577.418.224 | 81.708.986.845 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34) | 1.486.136.696 | 2.995.855.763 |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|--------------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Lãi vay phải trả | 10.597.676.271 | 1.967.759.344 |
| Chi phí dịch vụ đã cung cấp phải trả | 28.716.142.130 | 27.345.478.303 |
| Các khoản khác | 58.137.717.755 | 25.589.236.218 |
| | 97.451.536.156 | 54.902.473.865 |

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | <u>Số cuối năm</u> VND | <u>Số đầu năm</u> VND |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận, cổ tức phải trả | 29.304.319.499 | 1.369.269.367 |
| Bảo hiểm xã hội | 32.626.292 | 64.930.234 |
| Kinh phí công đoàn | 157.912.688 | 551.728.318 |
| Bảo hiểm y tế | 1.541.055 | 20.505.733 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 2.270.553 | 9.371.618 |
| Phải trả, phải nộp khác | 2.406.552.676 | 965.221.255 |
| | 31.905.222.763 | 2.981.026.525 |

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| Chi tiêu | Số đầu năm | | Phát sinh trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | | | | | | |
| Vay ngắn hạn (*) | 643.423.675.464 | 643.423.675.464 | 990.456.964.329 | 1.030.728.806.171 | 603.151.833.622 | 603.151.833.622 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 6.083.289.168 | 6.083.289.168 | - | 6.083.289.168 | - | - |
| Cộng | 649.506.964.632 | 649.506.964.632 | 990.456.964.329 | 1.036.812.095.339 | 603.151.833.622 | 603.151.833.622 |

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(*) Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay của các ngân hàng và tổ chức tài chính như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Vay ngắn hạn | 603.151.833.622 | 643.423.675.464 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 206.445.934.725 | 392.476.282.945 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Trung tâm kinh doanh | 185.764.224.799 | 146.593.495.302 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 115.502.447.900 | - |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thăng Long | 81.742.387.220 | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu | 13.696.838.978 | 11.500.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Vũng Tàu | - | 13.973.858.800 |
| Ngân hàng Citibank. N.A - Chi nhánh Hà Nội | - | 78.880.038.417 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | - | 6.083.289.168 |
| | 603.151.833.622 | 649.506.964.632 |

Các khoản vay ngắn hạn của Tổng Công ty được vay bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay ngắn hạn không có tài sản đảm bảo này có thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng lần nhận nợ.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | |
| Công ty Liên Doanh Điều Hành Cửu Long | 3.957.778.700 | 3.424.643.450 |
| Công ty Hoàng Long | 3.523.503.804 | 3.846.733.720 |
| Rosneft Pipelines Vietnam B.V. | 924.053.535 | - |
| Công ty Dầu khí TNK Việt Nam | 1.693.004.329 | - |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 8.821.731.189 | 8.821.731.189 |
| Khác | 4.026.098.424 | 4.744.842.603 |
| | 22.946.169.981 | 20.837.950.962 |
| b. Dự phòng phải trả dài hạn | | |
| Dự phòng bảo hành | 5.130.189.901 | 5.158.807.084 |
| Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường | 3.307.551.744 | 1.210.725.953 |
| | 8.437.741.645 | 6.369.533.037 |



19. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 13.210.977.332 | 15.225.487.555 |
| Chi tiêu trong năm | - | 2.014.510.223 |
| Hoàn nhập trong năm | 9.284.251.089 | - |
| Số dư cuối năm | 3.926.726.243 | 13.210.977.332 |

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTPC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | Quỹ đầu tư phát triển (II) | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Công VND |
|---|------------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|----------------------------|-----|-----------------------------------|-----|---------------------------------|-----|------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 2.735.445.631 | 101.000.199.194 | 217.240.717.903 | 186.300.979.501 | 1.026.242.587.229 | | | | | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm | - | - | - | - | (11.244.879.286) | 14.226.080.639 | 2.981.201.353 | | | | | | |
| Chiến lược do quy đổi báo cáo | - | - | 6.229.587 | - | - | - | 6.229.587 | | | | | | |
| Phân phối các quỹ | - | - | - | 54.177.300.000 | (54.177.300.000) | - | - | | | | | | 6.229.587 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành | - | - | - | - | (11.581.179.384) | - | - | | | | | | (11.581.179.384) |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | (40.000.000.000) | (33.501.300.000) | (73.501.300.000) | | | | | | |
| Tăng/(giảm) khác | - | - | - | - | (373.530.579) | 266.430.579 | (107.100.000) | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 2.741.675.218 | 155.177.499.194 | 99.863.828.654 | 167.292.190.719 | 944.040.438.785 | | | | | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) trong năm | - | - | - | - | 5.482.108.601 | 6.534.569.207 | 12.016.677.808 | | | | | | |
| Chiến lược do quy đổi báo cáo | - | - | (68.927.762) | - | - | - | (68.927.762) | | | | | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành (i) | - | - | - | - | (4.033.082.000) | - | (4.033.082.000) | | | | | | |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | - | (14.000.000.000) | - | (14.000.000.000) | | | | | | |
| Chia lợi nhuận tại công ty con | - | - | - | - | - | (28.025.375.000) | (28.025.375.000) | | | | | | |
| Giảm do thoái vốn công ty con | - | - | - | (1.468.961.895) | 1.544.315.552 | (4.610.579.912) | (4.535.226.255) | | | | | | |
| Tăng/(giảm) khác | - | - | - | - | 30.600.576 | 587.647.526 | 618.248.102 | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 500.000.000.000 | 18.965.245.000 | 2.672.747.456 | 153.708.537.299 | 88.887.771.383 | 141.778.452.540 | 906.012.753.678 | | | | | | |

(i) Theo Nghị quyết số 586/NQ-DMC ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 về việc trích lập các quỹ và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017, Tổng Công ty đã thực phân phối các quỹ và chia cổ tức cho cổ đông.

(ii) Tổng Công ty đã sử dụng Quỹ đầu tư phát triển cho các dự án với tổng số tiền là 114.220.785.134 VND theo các nghị quyết sau: Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11 tháng 12 năm 2012 sử dụng cho dự án Nhà máy hóa phẩm đầu khí Cát Mép số tiền 24.888.000.000 VND, Nghị quyết số 1196/NQ-DMC ngày 13 tháng 6 năm 2014 sử dụng cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi với số tiền 3.307.485.134 VND, Nghị quyết số 850/NQ-DMC ngày 24 tháng 4 năm 2015 sử dụng để góp vốn vào M-I VN với số tiền 54.177.300.000 VND, Nghị quyết số 91/NQ-DMC ngày 15 tháng 01 năm 2016 sử dụng cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu với số tiền 31.848.000.000 VND.

TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MÃ SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|--------------------|-------------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| +) Cổ phiếu phổ thông | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. | | |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 ngày 21 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 500.000.000.000 VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 | | Vốn đã góp | |
|--|--|------------|------------------------|------------------------|
| | VND | % | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | | | VND | VND |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 179.996.190.000 | 36,0 | 179.996.190.000 | 179.996.190.000 |
| Samarang Ucits - Samarang Asian Prosperity | 48.185.000.000 | 9,6 | 48.185.000.000 | 48.185.000.000 |
| Các cổ đông khác | 271.818.810.000 | 54,4 | 271.818.810.000 | 271.818.810.000 |
| | 500.000.000.000 | 100 | 500.000.000.000 | 500.000.000.000 |

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | ĐVT | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----|----------------------|----------------------|
| Ngoại tệ các loại | | | |
| Đô la Mỹ | USD | 1.100.112 | 756.091 |
| Yên Nhật | JPY | 30.693 | 32.145 |
| Nợ khó đòi đã xử lý | | 4.014.377.981 | 4.053.407.659 |
| Công ty TNHH Vĩnh Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: giải thể) | VND | 644.135.000 | 644.135.000 |
| Nacap BHD (Nguyên nhân xóa sổ: hết kinh phí dự án theo thỏa thuận) | VND | 3.058.294.261 | 3.058.294.261 |
| Qingdao Chemical Co., Ltd (Nguyên nhân xóa sổ: doanh nghiệp không còn tồn tại) | VND | 101.882.720 | 101.882.720 |
| Công ty Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) | VND | 78.440.000 | 78.440.000 |
| Doanh nghiệp Tư nhân Hoàng Mỹ (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) | VND | 60.040.000 | 60.040.000 |
| Công ty Cổ phần 565 (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) | VND | 47.850.000 | 47.850.000 |
| Công ty Yu Yee Engineering Pte Ltd. (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi lớn hơn số tiền thu hồi) | VND | 23.736.000 | 23.736.000 |
| Công ty Delta Sài Gòn (Nguyên nhân xóa sổ: Công ty giải thể) | VND | - | 20.280.000 |
| Cửa hàng Sanh Châu - Núi Thành Quảng Nam (Nguyên nhân xóa sổ: Giải thể) | VND | - | 12.977.178 |
| Hiệu buôn Khánh Diệp (Nguyên nhân xóa sổ: Đơn vị giải thể) | VND | - | 5.000.000 |
| Công ty TNHH Mỹ Thịnh (Nguyên nhân xóa sổ: Chi phí thu hồi nợ lớn hơn số tiền thu hồi) | VND | - | 772.500 |

C. O. M. S. D. N.

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh hóa phẩm dầu khí và khác, và Bộ phận kinh doanh dung dịch khoan. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Hóa phẩm dầu khí và khác | Dung dịch khoan | Loại trừ | Tổng cộng |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số cuối năm | Số cuối năm | Số cuối năm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.585.896.648.238 | 520.475.229.143 | (137.872.851.590) | 1.968.499.025.791 |
| (Lỗ) từ Công ty liên doanh | (10.363.848.751) | | | (10.363.848.751) |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 1.958.135.177.040 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 845.421.112.489 | 264.451.556.202 | (60.822.192.329) | 1.049.050.476.362 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 1.049.050.476.362 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Hóa phẩm dầu khí và khác | Dung dịch khoan | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm nay | Năm nay | Năm nay | Năm nay |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.275.815.586.353 | 236.762.283.138 | - | 2.512.577.869.491 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 73.413.225.912 | 41.579.693.033 | (162.956.281.865) | (47.963.362.920) |
| Tổng doanh thu | 2.349.228.812.265 | 278.341.976.171 | (162.956.281.865) | 2.464.614.505.571 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 2.210.554.884.675 | 212.768.404.132 | (135.973.334.158) | 2.287.349.954.649 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận | 138.673.927.590 | 65.573.572.039 | (26.982.947.707) | 177.264.551.922 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 165.048.428.375 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 12.216.122.947 |
| Lỗ từ công ty liên doanh | | | | (2.195.122.348) |
| Lợi nhuận khác | | | | 5.586.787.206 |
| Kết quả hoạt động tài chính | | | | (468.990.480) |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 16.076.778.285 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 4.060.100.477 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 12.016.677.808 |

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

| | Hóa phẩm dầu khí và khác | Dung dịch khoan | Loại trừ | Tổng cộng |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------|-------------------|--------------------------|
| | Số đầu năm | Số đầu năm | Số đầu năm | Số đầu năm |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 1.818.595.758.830 | 508.481.717.475 | (169.213.077.193) | 2.157.864.399.112 |
| (Lỗ) từ Công ty liên doanh | (8.099.798.641) | | | (8.099.798.641) |
| Tổng tài sản hợp nhất | | | | 2.149.764.600.471 |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 1.070.097.697.698 | 217.016.295.314 | (83.464.694.355) | 1.203.649.298.657 |
| Tổng nợ phải trả hợp nhất | | | | 1.203.649.298.657 |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

| | Hóa phẩm dầu khí và khác | Dung dịch khoan | Loại trừ | Tổng cộng |
|--|--------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Năm trước | Năm trước | Năm trước | Năm trước |
| | VND | VND | VND | VND |
| Doanh thu | | | | |
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 2.937.075.537.110 | 380.149.711.064 | - | 3.317.225.248.174 |
| Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác | 201.395.358.040 | 32.081.970.176 | (233.477.328.216) | - |
| Tổng doanh thu | 3.138.470.895.150 | 412.231.681.240 | (233.477.328.216) | 3.317.225.248.174 |
| Chi phí hoạt động kinh doanh | 2.984.716.629.917 | 326.311.409.321 | (227.825.319.759) | 3.083.202.719.479 |
| Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận | 153.754.265.233 | 85.920.271.919 | (5.652.008.457) | 234.022.528.695 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 184.537.387.133 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 49.485.141.562 |
| (Lỗ) từ công ty liên doanh | | | | (3.116.479.868) |
| (Lỗ) khác | | | | (4.349.703.327) |
| Kết quả hoạt động tài chính | | | | 20.718.067.870 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 21.300.890.497 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | 18.319.689.144 |
| Lợi nhuận trong năm | | | | 2.981.201.353 |

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam. Bộ phận kinh doanh Hóa phẩm dầu khí và khác được thực hiện tại cả ba khu vực, bộ phận kinh doanh dung dịch khoan được thực hiện tại Miền Nam.

001
CÔP
HNH
EL
IỆT
ĐA

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

| Doanh thu theo khu vực địa lý | Năm nay | Năm trước |
|--------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Miền Bắc | 2.063.265.812.811 | 2.741.930.817.345 |
| Miền Trung | 50.063.753.888 | 196.123.178.187 |
| Miền Nam | 514.241.221.737 | 612.648.580.857 |
| Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất | (162.956.281.865) | (233.477.328.216) |
| | 2.464.614.506.571 | 3.317.225.248.174 |

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại của các tài sản bộ phận theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

| | Giá trị còn lại của tài sản bộ phận | |
|--------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm |
| | VND | VND |
| Miền Bắc | 1.426.855.216.803 | 1.636.119.092.105 |
| Miền Trung | - | 39.471.982.261 |
| Miền Nam | 679.516.660.578 | 651.486.401.939 |
| Loại trừ trên Báo cáo hợp nhất | (148.236.700.341) | (177.312.875.834) |
| | 1.958.135.177.040 | 2.149.764.600.471 |

23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Doanh thu bán hàng | 2.193.879.359.371 | 2.690.074.659.732 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 282.873.579.852 | 627.589.684.315 |
| | 2.476.752.939.223 | 3.317.664.344.047 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| - Giảm giá hàng bán | 33.489.520 | 124.214.250 |
| - Chiết khấu thương mại | - | 254.679.806 |
| - Hàng bán bị trả lại | 12.104.943.132 | 50.201.817 |
| | 12.138.432.652 | 439.095.873 |
| Trong đó: Doanh thu phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34) | 428.800.668.424 | 425.335.299.922 |

256
G
M H
JIT
NA
TP

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.062.172.141.863 | 2.505.359.545.116 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 226.437.328.265 | 563.204.366.951 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (1.259.515.479) | 14.638.807.412 |
| | 2.287.349.954.649 | 3.083.202.719.479 |

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 187.469.840.022 | 49.604.258.125 |
| Chi phí nhân công | 96.227.875.688 | 80.089.925.432 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 32.108.697.443 | 29.598.756.907 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 351.384.055.085 | 557.889.592.134 |
| Chi phí khác bằng tiền | 35.393.372.913 | 61.968.191.330 |
| | 702.583.841.151 | 779.150.723.928 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi | 14.721.815.022 | 9.915.520.712 |
| Lãi thanh lý khoản đầu tư | 21.949.354.196 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 3.722.119.502 | 1.640.603.389 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 201.156.241 |
| | 40.393.288.720 | 11.757.280.342 |
| Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34) | 5.162.209.780 | 1.316.694.274 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay | 25.470.135.015 | 19.826.340.823 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 11.149.665.860 | 10.053.293.739 |
| Chi phí tài chính khác | 3.304.497.365 | 2.595.713.650 |
| | 39.924.298.240 | 32.475.348.212 |
| Chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 34) | 10.435.843.571 | 7.587.046.375 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân công | 55.825.682.151 | 48.581.563.109 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 43.998.734.083 | 44.413.323.511 |
| Chi phí dự phòng | 7.848.796.192 | 20.502.516.741 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 13.165.194.829 | 27.293.242.558 |
| | 120.838.407.255 | 140.790.645.919 |
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 15.561.053.680 | 16.383.091.835 |
| Chi phí nhân công | 9.542.625.363 | 6.506.531.664 |
| Chi phí vận chuyển | 7.595.478.358 | 6.076.272.506 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 11.510.864.319 | 14.780.845.209 |
| | 44.210.021.720 | 43.746.741.214 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 9.284.251.089 | - |
| Chuyển nhượng lợi thế quyền thuê đất | 3.328.518.518 | - |
| Tiền thu được từ công nợ lâu năm khó đòi | 1.887.870.986 | - |
| Tiền phạt thu được | 446.825.195 | 1.547.938.350 |
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 439.563.637 | 53.173.913 |
| Các khoản khác | 1.307.591.194 | 4.242.669.379 |
| | 16.694.620.619 | 5.843.781.642 |

30. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản bị phạt, truy thu và tiền phạt thuế chậm nộp | 4.657.804.935 | 96.576.946 |
| Các khoản khác | 6.450.028.478 | 10.096.908.023 |
| | 11.107.833.413 | 10.193.484.969 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 16.076.778.285 | 21.300.890.497 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính theo các quy định về thuế | 10.808.324.032 | 20.376.540.722 |
| (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (6.748.223.555) | (2.056.851.578) |
| Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.060.100.477 | 18.319.689.144 |

32. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|---|----------------------|------------------------------|
| Lãi/(Lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ (VND) | 5.482.108.601 | (11.244.879.286) |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | (4.600.000.000) | (4.033.082.000) |
| Lãi/(Lỗ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 882.108.601 | (15.277.961.286) |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 18 | (306) |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay căn cứ theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018 được phê duyệt tại Nghị quyết số 586/NQ-DMC ("Nghị quyết 586") ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018;

Theo Nghị quyết 586, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2017 với số tiền là 4.033.082.000 VND. Do vậy, lỗ cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được xác định lại là 306 VND/cổ phần (lỗ cơ bản trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 325 VND/cổ phiếu).

33. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2010, Tổng Công ty có khoản cam kết thuê hoạt động văn phòng làm việc tại Tòa nhà Viện Dầu khí Việt Nam - 173 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội (nay là 167 Trung Kính, Cầu Giấy, Hà Nội). Thời gian thuê văn phòng là 50 năm tính từ ngày bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 8 năm 2010). Theo Phụ lục số 07 ký ngày 21 tháng 6 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung hợp đồng số 2917/2010/HĐ-VĐKVN, tổng diện tích thuê là 2.264 m², đơn giá thuê áp dụng là 251.160 VND/m²/tháng chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí quản lý, vận hành Tòa nhà và các chi phí khác. Tiền thuê được thanh toán hàng quý. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê không hủy ngang theo các thời hạn như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu kỳ VND |
|-------------------------|-------------------|------------------|
| - Từ 1 năm trở xuống; | 6.823.514.880 | 6.823.514.880 |
| - Trên 1 năm đến 5 năm; | 27.294.059.520 | 27.294.059.520 |
| - Trên 5 năm; | 253.607.303.040 | 260.430.817.920 |

100% CÔNG CHỨC VIỆC VÙNG

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| <u>Bên liên quan</u> | <u>Mối quan hệ</u> |
|--|--------------------------------|
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | Công ty mẹ |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu Khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần LNG Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Viện Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu khí Sông Hậu 1 | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí - Xí Nghiệp Điều Hành Khoan | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam |

12
K
E
O
T
10

**TỔNG CÔNG TY DỊCH VỤ KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ | 428.800.668.424 | 425.335.299.922 |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro | 313.760.206.328 | 225.250.960.878 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | 45.238.037.427 | 139.091.318.406 |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling | 18.468.188.156 | 11.032.290.748 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | 12.525.215.490 | 12.392.879.940 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 9.205.960.500 | - |
| Tổng công ty bảo dưỡng sửa chữa công trình dầu khí | 3.615.105.540 | - |
| Công ty Cổ phần LNG Việt Nam | 2.489.163.636 | - |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 2.330.666.295 | - |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 1.894.350.311 | - |
| Ban Quản lý Dự án Điện Lực Dầu khí Sông Hậu 1 | 1.500.000.000 | 6.171.614.544 |
| Công ty Cổ phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau | 1.488.966.800 | 4.098.032.155 |
| Ban Quản lý dự án Điện Lực Dầu Khí Thái Bình 2 | 1.296.580.519 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa Dầu và Xơ sợi Dầu khí | 1.234.960.000 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.151.607.586 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | 1.148.210.000 | 2.997.501.909 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau | - | 8.147.825.347 |
| Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất | - | 4.372.216.514 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa | - | 1.938.579.940 |
| Các công ty liên quan khác | 11.453.449.836 | 9.842.079.541 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 5.162.209.780 | 1.316.694.274 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 5.162.209.780 | 1.316.694.274 |
| Thu nhập từ hoạt động khác | - | 190.476.190 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 190.476.190 |
| Mua hàng, nhận cung cấp dịch vụ | 422.756.314.551 | 444.057.830.427 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | 394.163.786.473 | 393.771.273.510 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 8.059.161.558 | 9.250.813.677 |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí | 7.855.955.212 | 27.711.309.066 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí | 4.011.487.000 | 3.347.888.500 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí | 424.716.111 | 1.023.702.638 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 186.599.955 | 1.690.578.328 |
| Các công ty liên quan khác | 8.054.608.242 | 7.262.264.708 |
| Vay ngắn hạn - Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | | |
| Gốc vay nhận được | 324.194.495.675 | 411.179.177.922 |
| Gốc vay đã trả | 518.589.129.006 | 19.717.610.000 |
| Lãi vay phải trả | 10.435.843.571 | 7.587.046.375 |
| Lãi vay đã trả | 9.285.082.663 | 6.285.859.336 |
| Trả cổ tức bằng tiền | 5.040.000.000 | 14.400.000.000 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 5.040.000.000 | 14.400.000.000 |

TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN VÀ HÓA PHẨM DẦU KHÍ - CTCP MẪU SỐ B 09-DN/HN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Phải thu khách hàng | 225.519.364.461 | 63.714.158.440 |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro | 178.736.663.054 | 13.126.565.234 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | 20.002.072.149 | 21.378.867.049 |
| Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling | 7.214.286.452 | 784.207.710 |
| Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông | 5.387.236.639 | 3.322.597.728 |
| Chi nhánh Tổng Công Ty Cổ Phần Khoan và Dịch Vụ Khoan Dầu Khí - Xí Nghiệp Điều Hành Khoan | 3.809.386.900 | 1.586.662.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí | 2.356.925.133 | 1.689.461.633 |
| Ban Quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình 2 | 1.322.658.926 | 314.989.052 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 1.149.187.270 | 3.912.212.871 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh | 547.413.800 | 9.342.683.454 |
| Các công ty liên quan khác | 4.993.534.138 | 8.255.911.709 |
| Phải thu khác | - | 54.232.603 |
| Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro | - | 54.232.603 |
| Người mua trả tiền trước | 1.486.136.696 | 2.995.855.763 |
| Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 | 1.284.952.560 | 2.536.293.021 |
| Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn | 201.184.136 | - |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP - Nhà máy Đạm Phú Mỹ | - | 270.745.200 |
| Công ty Cổ phần Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí | - | 188.817.542 |
| Phải trả người bán | 6.339.109.235 | 66.006.599.762 |
| Công ty Cảng Dịch vụ Dầu Khí - Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí | 3.033.711.945 | 7.016.245.610 |
| Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí - Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư khoan Dầu khí | 2.234.927.750 | 2.628.778.488 |
| Công ty Cổ phần Lọc hoá dầu Bình Sơn | - | 55.552.418.016 |
| Các công ty liên quan khác | 1.070.469.540 | 809.157.648 |
| Trả trước cho người bán | - | 564.461.000 |
| Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam | - | 564.461.000 |
| Vay ngắn hạn | 206.445.934.725 | 392.476.282.945 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 206.445.934.725 | 392.476.282.945 |

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Như trình bày tại Thuyết minh số 4, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số dư tiền gửi ngân hàng bao gồm số tiền 8.845.238.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.859.522.834 VND) là các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương đang bị hạn chế sử dụng. Ban Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ được sử dụng trong tương lai khi có những quyết định/hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước.



**Tạ Đình Khang
Người lập biểu**



**Trần Văn Trinh
Kế toán trưởng**



**Hoàng Trọng Dũng
Tổng Giám đốc**

Ngày 15 tháng 3 năm 2019

TỜ TRÌNH

Về việc: Lựa chọn đơn vị kiểm toán để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty DMC

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm dầu khí - CTCP đã được ĐHĐCĐ thông qua ngày 16 tháng 10 năm 2008; các lần sửa đổi bổ sung đã được thông qua;

Sau khi xem xét năng lực của Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, Công ty TNHH KPMG (KPMG), Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y), Công ty TNHH PWC (Việt nam) là các công ty kiểm toán thuộc nhóm “big four” đã được UBCKNN chấp thuận cho thực hiện kiểm toán các tổ chức; công ty niêm yết năm 2019, Ban kiểm soát kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông như sau:

1. Giao cho Tổng giám đốc lựa chọn 1 (một) trong 4 (bốn) công ty kiểm toán có tên sau: Công ty TNHH Deloitte Việt Nam, Công ty TNHH KPMG (KPMG), Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y), Công ty TNHH PWC (Việt nam) là công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2019 của Tổng công ty trên cơ sở chào giá dịch vụ cạnh tranh, chất lượng kiểm toán đáp ứng yêu cầu của Tổng công ty.
2. Tổng giám đốc Tổng công ty ký hợp đồng kiểm toán sau khi có ý kiến của Ban kiểm soát, Hội đồng quản trị Tổng công ty chấp thuận.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, BKS.

**TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN**



Phạm Minh Đức